

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN



BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 12 VÀ NĂM 2024
TỈNH NINH THUẬN

Ninh Thuận, tháng 01/2025

Số: 04 /BC-CTK

Ninh Thuận, ngày 02 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 12 VÀ NĂM 2024

Tại thời điểm cuối năm, dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu được các tổ chức quốc tế giữ nguyên hoặc điều chỉnh tăng nhẹ so với dự báo đưa ra trước đó¹. Theo các tổ chức trên, nền kinh tế toàn cầu vẫn kiên cường, lạm phát ở mức vừa phải và thương mại toàn cầu bắt đầu phục hồi. Lạm phát được kiềm chế, tăng trưởng việc làm ổn định và chính sách tiền tệ ít hạn chế hơn sẽ làm tăng nhu cầu, dù vẫn còn một số trở ngại từ thắt chặt chính sách tài khóa ở nhiều quốc gia. Nhu cầu trong nước mạnh mẽ tại Hoa Kỳ đã duy trì tăng trưởng, nhưng động lực này dự kiến sẽ chậm lại trong thời gian tới. Triển vọng tăng trưởng của Trung Quốc tiếp tục bị đè nặng bởi tiêu dùng hộ gia đình yếu và lĩnh vực bất động sản gặp khó khăn.

Triển vọng kinh tế của Việt Nam được các tổ chức quốc tế nhìn nhận khá tích cực, cơ hội và rủi ro ở thế cân bằng. Theo *WB*, trong bối cảnh bất ổn toàn cầu dẫn đến thay đổi mô hình thương mại và đầu tư, Việt Nam đang hưởng lợi từ việc ký kết các hiệp định thương mại quốc tế trong khu vực và với các quốc gia lớn khác, từ đó có thể giúp tạo ra các chế độ thương mại cởi mở và ổn định hơn. Sự phát triển của các nền tảng kỹ thuật số đã làm tăng năng suất của các doanh nghiệp trong một số lĩnh vực. Năng suất tăng lên từ tự động hóa và quy mô sản xuất cao hơn đã giúp tạo việc làm cho những người lao động có tay nghề cao. *IMF* đánh giá kinh tế Việt Nam tăng trưởng nhờ nhu cầu bên ngoài và đầu tư trực tiếp nước ngoài mạnh, cũng như thực hiện các chính sách thích ứng. Tăng trưởng nhu cầu trong nước dự báo sẽ dần phục hồi trong khi lĩnh vực bất động sản sẽ chỉ phục hồi hoàn toàn trong trung hạn. *ADB* dự báo, sự phục hồi mạnh mẽ của sản xuất và thương mại định hướng xuất khẩu, được hỗ trợ bởi sự phục hồi tích cực của nền kinh tế Hoa Kỳ, dự kiến sẽ tiếp tục hỗ trợ tăng trưởng GDP. Đầu tư công tăng tốc và các chính sách tài khóa và tiền tệ

¹ Cụ thể, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) và Liên minh châu Âu (EU) đều dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2024 đạt 3,2%, giữ nguyên so với dự báo đưa ra trước đó; Fitch Ratings (FR) dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024 đạt 2,8%, cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2024; Liên hợp quốc (UN) nhận định nền kinh tế thế giới đạt mức tăng trưởng 2,7% trong năm 2024, tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo tháng 01/2024..

thích ứng sẽ tiếp tục kích thích nhu cầu trong nước. *OECD* dự báo tiêu dùng cá nhân sẽ được hưởng lợi từ tăng lương và việc làm. Đầu tư sẽ tiếp tục được hỗ trợ bởi dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và kế hoạch tăng đầu tư công. Nhu cầu toàn cầu được cải thiện và lượng khách du lịch sẽ thúc đẩy xuất khẩu, mặc dù căng thẳng địa chính trị có thể làm tăng chi phí đầu vào trung gian và hậu cần, từ đó gây áp lực lên xuất khẩu.

Trong tỉnh, năm 2024 là năm tăng tốc, bứt phá để hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV và Kế hoạch 5 năm 2021-2025. Trong bối cảnh có những thuận lợi, cơ hội mới nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định; kiểm soát được lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế; các chính sách về hỗ trợ cho doanh nghiệp; Cao tốc Cam Lâm – Vĩnh Hảo vận hành thông suốt góp phần gia tăng sự kết nối, thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương. Tuy nhiên, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; giá xăng dầu, hàng hóa cơ bản, cước vận tải biến động mạnh; kinh tế, thương mại phục hồi chậm, thiếu vững chắc, giá cả tiêu dùng, giá nguyên nhiên vật liệu tăng; hoạt động doanh nghiệp còn khó khăn; biến đổi khí hậu, hạn hán cục bộ, nhất là ảnh hưởng của tình hình mưa bão những tháng cuối năm ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh, đời sống người dân. Kết quả thực hiện kinh tế - xã hội năm 2024 đạt được như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong tỉnh

Theo Thông báo số 2549/TCTK-TKQG ngày 02/12/2024 của Tổng cục Thống kê về việc thông báo số liệu GRDP ước tính quý IV và cả năm 2024, Tổng sản phẩm trong Tỉnh (GRDP) tỉnh Ninh Thuận năm 2024 ước tăng 8,74% so với năm 2023² (quý I tăng 9,10%; quý II tăng 7,71%; quý III tăng 8,51%; quý IV tăng 9,73%; 6 tháng đầu năm tăng 8,34%; 6 tháng cuối năm tăng 9,08%); trong đó: khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản) tăng 4,79% (quý I tăng 7,51%; quý II tăng 3,16%; quý III tăng 5,08%; quý IV tăng 3,96%; 6 tháng đầu năm tăng 4,88%; 6 tháng cuối năm tăng 4,72%) đóng góp 1,31 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Khu vực II (Công nghiệp và xây dựng) tăng 12,84% (quý I tăng 12,52%; quý II tăng 12,05%; quý III tăng 11,95%; quý IV tăng 14,75%; 6 tháng đầu năm tăng 12,27%; 6 tháng cuối năm tăng 13,34%), đóng góp tăng 4,31 điểm phần trăm. Khu vực III (Dịch vụ) tăng 8,07% (quý I tăng 7,03%; quý II tăng 7,17%; quý III tăng 9,22%; quý IV tăng 8,75%; 6 tháng đầu năm tăng 7,10%; 6 tháng cuối năm tăng 8,96%), đóng góp 2,74 điểm phần trăm. Thuế sản phẩm tăng 7,43% (quý I

² Xếp vị thứ 16/63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; xếp vị thứ 4/14 tỉnh khu vực Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung.

tăng 8,08%; quý II tăng 8,48%; quý III tăng 7,65%; quý IV tăng 6,14%; 6 tháng đầu tăng 8,28% và 6 tháng cuối năm tăng 6,83%), đóng góp 0,37 điểm %.

Trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản; ngành nông nghiệp tăng 5,03% so với năm trước; lâm nghiệp giảm 0,67%; ngành thủy sản tăng 4,71%.

Trong khu vực Công nghiệp và xây dựng; ngành công nghiệp tăng 14,09% so với năm trước (quý I tăng 13,28%; quý II tăng 15,26%; quý III tăng 12,98%; quý IV tăng 14,82%; 6 tháng đầu năm tăng 14,26% và 6 tháng cuối năm tăng 13,92%). Trong đó, ngành Khai khoáng tăng 14,34%, đóng góp tăng 0,23 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,84%, đóng góp 0,62 điểm phần trăm; và ngành sản xuất và phân phối điện... tăng 14,46% đóng góp 2,36 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung, mức đóng góp cao nhất trong các ngành cấp 1. Đối với ngành xây dựng tăng 10,15% (quý I tăng 9,74%; quý II tăng 5,68%; quý III tăng 10,22%; quý IV tăng 14,62%; 6 tháng đầu năm tăng 7,13% và 6 tháng cuối năm tăng 12,25%), đóng góp 1,08 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung.

Trong khu vực Dịch vụ, đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng trưởng chung như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 10,43% so với năm trước, đóng góp 0,63 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; ngành vận tải kho bãi tăng 11,20%, đóng góp tăng 0,31 điểm phần trăm; Dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 8,57%, đóng góp tăng 0,38 điểm phần trăm; hoạt động thông tin và truyền thông tăng 7,70%, đóng góp 0,40 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,79%, đóng góp 0,20 điểm phần trăm; giáo dục và đào tạo tăng 5,55%, đóng góp tăng 0,18 điểm phần trăm.

DVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Tốc độ phát triển (%)	Tăng (+), giảm (-) (%)
A	1	2	3=(2/1)*100	4=100-3
GRDP (giá so sánh 2010)	25.586,7	27.823,1	108,74	8,74
I. Tổng số VA = 1+2+3	24.296,5	26.437,1	108,81	8,81
1. Khu vực I (Nông, lâm, thủy sản)	7.008,4	7.344,0	104,79	4,79
2. Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	8.589,7	9.692,7	112,84	12,84
<i>Chia ra : + Công nghiệp</i>	5.870,1	6.697,1	114,09	14,09
<i>+ Xây dựng</i>	2.719,6	2.995,6	110,15	10,15
3. Khu vực III (Dịch vụ)	8.698,4	9.400,4	108,07	8,07
II. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	1.290,2	1.386,0	107,43	7,43

Về cơ cấu GRDP năm 2024: khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 25,50%; khu vực Công nghiệp và xây dựng chiếm 39,67; khu vực Dịch vụ chiếm 29,92%; thuế sản phẩm chiếm 4,91%; (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2023 là: 26,94%; 37,92%; 30,14%; 5,00%). Cơ cấu kinh tế những năm gần đây có sự chuyển dịch theo hướng khu vực Công nghiệp tăng lên và giảm khu vực Nông, lâm, thủy sản.

GRDP bình quân đầu người năm 2024 đạt 98,2 triệu đồng, tăng 11% (tăng 9,7 triệu đồng) so với năm 2023.

Kết quả một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2024 so với kế hoạch năm:

- (1) Tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 8,74% (KH tăng 11-12%);
- (2) GRDP bình quân đầu người đạt 98,2 triệu đồng (KH 101-102 triệu đồng);
- (3) Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp và thủy sản 26,8% (KH 25-26%), công nghiệp-xây dựng 41,7% (KH 41-42%), dịch vụ 31,5% (KH 32-33%);
- (4) Tỷ trọng đóng góp năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào GRDP đạt 42,86% (KH 39-40%);
- (5) Năng suất lao động ước tăng 8,1% (KH 8-9%).
- (6) Tỷ trọng đóng góp của kinh tế biển vào GRDP đạt 42,22% (KH 42%);
- (7) Tỷ trọng kinh tế số đóng góp vào GRDP đạt 10,16% (KH 12%);
- (8) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 4.248 tỷ đồng, tăng 7,1% so cùng kỳ, vượt 6,2% KH (KH 4.000 tỷ đồng)³;
- (9) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội khoảng 21.080 tỷ đồng, tăng 16% so cùng kỳ, đạt 92,05% KH (KH 22.900 tỷ đồng);
- (10) Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều theo chuẩn mới giảm 1,52% (KH giảm 1,5-2%);
- (11) Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt 70,2% (KH 72,3%); trong đó, số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao đạt 4 xã (KH 4 xã);
- (12) Tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn Quốc gia 65,2% (KH 64-65%);
- (13) Số lao động được đào tạo nghề đạt 11.501 người, vượt 21,06% KH (KH 9.500 người);
- (14) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 69,42% (KH đạt 67-68%), trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt 31,75% (KH là 31%);
- (15) Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế đạt 98,5% (KH 98,5%).
- (16) Tỷ lệ che phủ rừng 48,14% (KH 48,14%);

³ Trong đó: thu nội địa ước đạt 4.176 tỷ đồng, đạt 106,2% KH; thu xuất nhập khẩu ước đạt 51 tỷ đồng, đạt 96,2% KH.

(17) Tỷ lệ hộ dân nông thôn được cấp nước sạch hợp vệ sinh đạt 99,75% (KH 99,7%);

(18) Tỷ lệ các khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn đạt 100% (KH 100%).

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 nhìn chung không thuận lợi. Tình hình thời tiết khô hạn, nắng nóng gay gắt gây hạn cục bộ kéo dài từ đầu năm (trong quý III có mưa, thời tiết hạ nhiệt) làm cho nguồn nước tưới sản xuất nông nghiệp bị hạn chế. Diện tích gieo trồng cây hàng năm giảm so với cùng kỳ; năng suất các loại cây lâu năm chủ yếu tăng khá; chăn nuôi gặp khó khăn do hạn chế nguồn thức ăn xanh, tăng lượng xuất chuồng; sản xuất thủy sản tăng thấp.

2.1. Nông nghiệp

- Trồng trọt:

Diện tích lúa năm 2024 đạt 46,2 nghìn ha, giảm 1,6% so với năm trước do ảnh hưởng thời tiết khô hạn, nắng nóng gay gắt gây hạn cục bộ. Năng suất lúa ước tính đạt 62,3 tạ/ha, tăng 0,6 tạ/ha; sản lượng lúa ước tính đạt 287,8 nghìn tấn, giảm 1,6 nghìn tấn.

Lúa đông xuân 2023-2024 xuống giống 17,3 nghìn ha, tăng 0,6% so cùng kỳ. Năng suất đạt 66,5 tạ/ha, giảm 0,2 tạ/ha; sản lượng thu được 115,2 nghìn tấn, tăng 0,3 nghìn tấn.

Ảnh hưởng thời tiết khô hạn, nắng nóng gay gắt gây hạn cục bộ làm diện tích gieo trồng lúa vụ hè thu chỉ đạt 13,8 nghìn ha, giảm 15,1% so cùng kỳ năm trước. Năng suất lúa hè thu đạt 64,3 tạ/ha, tăng 2,2 tạ/ha; sản lượng đạt 88,7 nghìn tấn, giảm 12,2 nghìn tấn.

Diện tích gieo cấy lúa mùa đạt gần 15,1 nghìn ha, tăng cao 12,1%. Năng suất ước đạt 55,6 tạ/ha, tăng 0,9 tạ/ha; sản lượng ước đạt 83,8 nghìn tấn, tăng 10,2 nghìn tấn.

Như vậy, sản lượng lúa năm 2024 giảm so với năm 2023 chủ yếu là giảm diện tích gieo trồng.

Kết quả sản xuất hoa màu và một số cây hàng năm: Sản lượng ngô đạt 58,1 nghìn tấn, giảm 2,7 nghìn tấn so với năm 2023; khoai lang đạt 3,4 nghìn tấn, tăng 0,2 nghìn tấn; mía đạt 153,1 nghìn tấn, giảm 8 nghìn tấn; sắn đạt 88 nghìn tấn, tăng 3,7 nghìn tấn; lạc đạt 1,6 nghìn tấn, tăng 0,4 nghìn tấn; sản lượng rau các loại đạt 165,6 nghìn tấn, tăng 11,7 nghìn tấn; sản lượng đậu các loại đạt hơn 2,4 nghìn tấn, giảm 0,1 nghìn tấn.

Về chuyển đổi cơ cấu cây trồng: Trong năm 2024, toàn tỉnh chuyển đổi

1,78 nghìn ha, tăng 7% so năm 2023 và vượt 37,4% so KH. Cụ thể: vụ đông xuân 2023-2024 được 908,03 ha, đạt 134,6% KH; vụ hè thu 2024 được 597,7 ha, đạt 100% KH; Vụ Mùa 280,2 ha, đạt 130,8% KH.

Mô hình cánh đồng lớn: thực hiện 36 cánh đồng lớn với diện tích hơn 5 nghìn ha, đạt 100% kế hoạch, tăng 01 cánh đồng lớn với diện tích 0,3 nghìn ha so với năm 2023.

Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu năm 2024: nho đạt 22,1 nghìn tấn, giảm 7,9% so với năm trước; xoài đạt 5,6 nghìn tấn, tăng 6,2%; táo đạt 48,1 nghìn tấn, tăng 10,2%; điều đạt gần 1,6 nghìn tấn, tăng 6,1%. Nhìn chung, diện tích cây lâu năm ít biến động. Năng suất nhìn chung đều đạt khá hơn cùng kỳ do có nhiều diện tích vào thu hoạch nay ổn định có năng suất cao (nho, xoài, mít, bưởi,...); cộng thêm nhiều mô hình được áp dụng như táo bao lưới tránh ruồi vàng đục trái, mô hình tưới nhỏ giọt,... đã góp phần tăng năng suất và hiệu quả.

- *Chăn nuôi:*

Tình hình chăn nuôi trong năm 2024 nhìn chung gặp khó khăn do ảnh hưởng thời tiết nắng nóng gay gắt gây hạn cục bộ, đồng cỏ tự nhiên phát triển chậm, thiếu hụt lượng thức ăn xanh. Ước tính cuối năm, số lượng trâu không tăng không giảm so với cùng thời điểm năm trước; số lượng bò giảm 0,6%; số lượng heo tăng 9,5%; số lượng dê, cừu giảm 9,9%; số lượng gia cầm tăng 5,7%. Sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm ước tính năm 2024 như sau: thịt trâu hơi đạt gần 0,2 nghìn tấn, tăng 9,1%; thịt bò hơi 5,2 nghìn tấn, tăng 3,9%; thịt heo hơi 28 nghìn tấn, tăng 24,9%; thịt dê, cừu hơi 4,4 nghìn tấn, giảm 1,1%; thịt gia cầm hơi 9 nghìn tấn, tăng 1,6%.

Về công tác phòng dịch bệnh gia súc, gia cầm: từ ngày 23/9 đến ngày 26/10/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP), với số lợn bệnh, chết và tiêu hủy là 353 con, trong đó đã tiêu hủy 169 con. Đến ngày 19/11/2024, các huyện đã ban hành quyết định công bố hết dịch bệnh DTLCP sau 21 ngày không xảy ra ca dịch mới, dịch bệnh cơ bản ổn định.

2.2 Lâm nghiệp

Trong quý IV/2024, diện tích rừng trồng mới tập trung ước tính đạt 733 ha, tăng 80,1% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán không phát sinh (cùng kỳ năm trước là 245 nghìn cây); sản lượng gỗ khai thác đạt 0,9 nghìn m³, giảm 5,1%; sản lượng củi khai thác đạt 6,9 nghìn ste, tăng 5,2%.

Năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung cả tỉnh ước tính đạt 733 ha, tăng 80,1% so với năm trước (năm 2023 giảm 65,3%). Số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 100 nghìn cây, giảm 87,1% (do trong năm 2024 không giao kế hoạch trồng); sản lượng gỗ khai thác đạt 4,2 nghìn m³, tăng 1%; sản lượng củi khai thác

ước đạt 26 nghìn ste, giảm 1,7%.

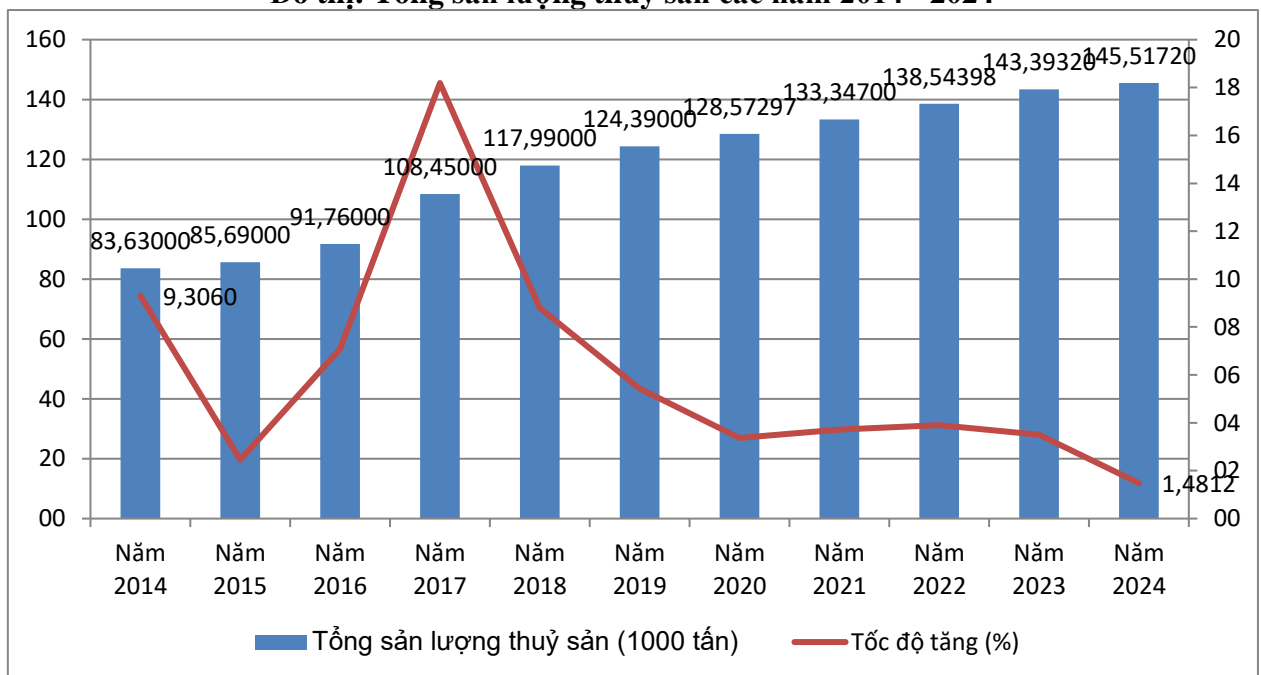
Diện tích rừng bị thiệt hại năm 2024 (tính đến 15/12/2024) là 10,4 ha, tăng cao 61,1% so với năm trước, toàn bộ là diện tích rừng bị chặt phá.

2.3 Thủy sản

Trong quý IV, sản lượng thủy sản ước đạt 20,1 nghìn tấn, tăng 7% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt 3,7 nghìn tấn, tăng 14,9%; sản lượng khai thác đạt 16,4 nghìn tấn, tăng 5,3%. Khai thác biển vẫn là ngành thủy sản chủ lực của tỉnh với tỷ trọng chiếm trên 90% tổng sản lượng.

Ước tính tổng sản lượng thủy sản năm 2024 đạt 145,5 nghìn tấn, tăng 1,5% so với năm trước, mức tăng trưởng thấp nhất các năm 2014-2024⁴. Trong đó, cá đạt 130,5 nghìn tấn, tăng 1,3%; tôm đạt 5 nghìn tấn, giảm 1,5%.

Đồ thị: Tổng sản lượng thủy sản các năm 2014 - 2024



Sản lượng thủy sản nuôi trồng cả tỉnh ước đạt 12,8 nghìn tấn, tăng 12,8% so với năm trước, bao gồm cá đạt 1 nghìn tấn, tăng 8,2%; tôm đạt 4,6 nghìn tấn, giảm 1,5%; thủy sản khác đạt 7,2 nghìn tấn, tăng 25,1%. Nuôi tôm nội địa gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ, giá bán giảm nên diện tích thả nuôi giảm, chuyển sang nuôi ốc hương có giá trị kinh tế cao, dễ tiêu thụ.

Sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 132,7 nghìn tấn, tăng 0,5% so với năm trước, mức tăng trưởng thấp nhất các năm 2001-2024; trong đó cá đạt 129,5 nghìn tấn, tăng 1,2%. Trong kỳ, ngư trường thời tiết thuận lợi, cá nổi xuất hiện nhiều,

⁴ Tốc độ tăng Sản lượng thủy sản năm báo cáo so với năm trước các năm 2014-2024 lần lượt là: tăng 9,3%; tăng 2,5%; tăng 7,1%; tăng 18,2%; tăng 8,8%; tăng 5,4%; tăng 3,4%; tăng 3,7%; tăng 3,9%; tăng 3,5%; tăng 1,5%.

khai thác đạt hiệu quả tốt.

Sản lượng giống thủy sản ước đạt gần 45,2 tỷ con, tăng 12,2% so với năm trước do nhu cầu thị trường tăng; trong đó tôm giống ước đạt 44 tỷ con, tăng 11,6%. Ngoài đối tượng chủ lực là tôm giống, Ninh Thuận còn có một số cơ sở sản xuất giống ốc Hương; ước đến cuối năm sản lượng giống ốc hương đạt khoảng 1,1 tỷ con, tăng 42,6%.

3. Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong năm 2024 tăng khá cao do có thêm năng lực tăng mới về năng lượng tái tạo, sản phẩm bao bì và sản phẩm khai thác đá granite so với năm trước. Tuy nhiên, một số sản phẩm công nghiệp chế biến gặp khó khăn về tiêu thụ, chi phí đầu vào tăng, xuất khẩu giảm mạnh. Tính chung năm 2024, chỉ số IIP ước tăng 11,77% so với năm trước.

Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp năm 2024 ước tính tăng 14,09% so với năm trước (năm 2023 tăng 15,34%). Trong đó, ngành Khai khoáng tăng 14,34%, đóng góp tăng 0,23 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,84%, đóng góp 0,62 điểm phần trăm; và ngành sản xuất và phân phối điện... tăng 14,46% đóng góp 2,36 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung, mức đóng góp cao nhất trong các ngành cấp 1.

Trong quý IV, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành ước tính tăng 12,87% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành chủ lực sản xuất và phân phối điện tăng 15,48% là động lực tăng trưởng toàn ngành; ngành khai khoáng tăng cao 140,68%; ngành chế biến, chế tạo chỉ tăng 2,85%.

Chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp năm 2024 tăng 11,77% so với năm trước (năm 2023 tăng 13,25%). Trong đó, ngành **khai khoáng** tăng 17,29% (năm 2023 tăng 49,53%), chỉ số sản xuất ngành này tăng chủ yếu do sản phẩm muối khai thác tăng. Ngành **chế biến, chế tạo** có mức tăng 7,38%, chủ yếu một số sản phẩm có sản lượng sản xuất cao do nhu cầu thị trường tăng, nguyên vật liệu dồi dào (đường, tinh bột sắn, thạch, búp bê...). Ngành **sản xuất và phân phối điện, khí đốt...** có mức tăng ước đạt 13,56% là yếu tố ảnh hưởng quyết định chỉ số tăng trưởng sản xuất chung toàn ngành tăng so với năm 2023 (*sản lượng điện sản xuất các loại ước tăng 10,9%; phân phối điện thương phẩm tăng 6,9%*).

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm hoặc tăng thấp so với cùng kỳ năm trước: in ấn giảm 8,48%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 8,21%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 1,07%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 4,66%; sản xuất đồ uống (chủ yếu bia đóng lon các loại) tăng 6,90%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 8,52%. Bên cạnh đó, một

số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước: sản xuất trang phục tăng 40,56%; dệt (sản xuất sợi, khăn bông) ước tính tăng 18,69%; ngành khai khoáng tăng 17,29%; sản xuất và phân phối điện tăng 13,56%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 12,12%.

Tình hình một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2024 so với năm trước: **Quần áo các loại** tăng 96,1% do một số công ty nhận được đơn hàng lớn, tăng ca sản xuất; **Muối biển** tăng 51,9% do thời tiết thuận lợi, sản lượng đạt cao; **Nước uống từ yến** tăng 44% do tình hình tiêu thụ cao; **Tinh bột mỳ** tăng 33,4%, do nguyên liệu dồi dào, tình hình tiêu thụ tốt; **Thạch nha đăm** tăng 19%; **Sản phẩm thuốc lá điếu** tăng 12,1% do tình hình tiêu thụ tốt, công ty tăng chỉ tiêu sản xuất tại chi nhánh Ninh Thuận; **Điện sản xuất** tăng 10,9% (trong đó, *điện mặt trời tăng 17,1%*); **sản xuất Đường** tăng 10,7%, do giá đường tăng, nhu cầu tiêu thụ mạnh, công ty tăng cường mua nguyên liệu ngoài tỉnh để sản xuất; **Bia đóng lon** tăng 2%, nhà máy không chủ động sản lượng sản xuất và sản lượng tiêu thụ mà phụ thuộc vào chỉ tiêu giao hàng tuần của Tổng Công ty; **một số sản phẩm xây dựng tăng** (gạch nung tăng 70,2%; khai thác đá xây dựng tăng 38,3%; các loại đá tăng 35,9%); **Hạt điều khô** giảm 6,9% do tình hình xuất khẩu thị trường Mỹ, Trung Quốc giảm mạnh, công ty tìm kiếm thêm thị trường trong nước, giá nguyên liệu điều thô và chi phí logistics tăng cao; **Muối chế biến** giảm 22,8% do tình hình tiêu thụ gặp khó khăn, chưa thống nhất được giá cả với khách hàng; **Tôm đông lạnh** giảm 24,4% do ảnh hưởng bởi việc doanh nghiệp xuất khẩu đang bị phía Hoa Kỳ điều tra cáo buộc trợ cấp sản phẩm, buộc doanh nghiệp phải tìm kiếm khách hàng thay thế tại thị trường Trung Quốc, tuy nhiên, đơn hàng chưa có nhiều.

Nguyên nhân một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu giảm:

+ **Tôm đông lạnh** giảm 24,4% do chịu ảnh hưởng chung kinh tế thế giới suy giảm dẫn đến sức mua thấp, các đơn hàng giảm 40% so với cùng kỳ 2023, giá cước vận tải biển tăng, thị trường nhập khẩu Mỹ liên tục áp dụng các hàng rào kỹ thuật khắt khe theo tiêu chuẩn, chất lượng cũng như thủ tục của Cục quản lý Thực phẩm và dược phẩm Mỹ (FDA);

+ **Nhân hạt điều** giảm 6,9% do tình hình biến động giá nguyên liệu điều thô tăng mạnh; sản lượng hạt điều tại khu vực Tây Phi giảm và một số nước như Bờ Biển Ngà áp dụng chính sách tạm ngưng xuất khẩu hạt điều thô để hỗ trợ các nhà máy sản xuất hạt điều nội địa; bên cạnh đó sản lượng điều thô trong nước giảm mạnh vì mất mùa. Doanh nghiệp sản xuất nhân điều gặp rất nhiều khó khăn, chỉ hoạt động cầm chừng, thị trường tiêu thụ chậm do khó khăn chung của nền kinh tế;

+ **Muối chế biến** giảm 22,8% do giá nguyên liệu tăng, mặc dù sản lượng

muối khai thác tăng nhưng chất lượng muối thô tại các đồng muối chưa đáp ứng được yêu cầu của ngành công nghiệp chế biến muối, nên vẫn phải nhập khẩu muối nguyên liệu, nhu cầu thị trường giảm, tồn kho còn nhiều;

+ **Xi măng** giảm 12,8% do thị trường tiêu thụ trong nước giảm, cạnh tranh giá bán, các thị trường chính của doanh nghiệp như Khánh Hòa, Bình Thuận, Lâm Đồng,... giảm sản lượng tiêu thụ rất lớn. Chi phí sản xuất cao, giá than, nguyên liệu nhập khẩu tăng mạnh khiến sản xuất không hiệu quả.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

Hoạt động doanh nghiệp năm 2024 tuy có tín hiệu khởi sắc nhưng nhìn chung vẫn khó khăn. So với năm trước, số lượng doanh nghiệp thành lập mới trong năm tăng 3,2% và số vốn đăng ký mới tăng 10,8%; nhưng số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giảm 9,9%; số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng 11,6%; riêng số doanh nghiệp giải thể không tăng không giảm. Trên tổng thể, số doanh nghiệp gia nhập thị trường năm 2024 không tăng không giảm và số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường tăng 8,2% so với năm trước.

Tính đến ngày 20/12/2024, có 452 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 6.434,3 tỷ đồng, tăng 3,2% số doanh nghiệp và tăng 10,8% số vốn đăng ký so cùng kỳ. Số lao động đăng ký trong các doanh nghiệp thành lập mới 2.537 lao động, tăng 9,9%.

Có 127 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 9,9% so cùng kỳ; 102 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, không tăng không giảm; và 269 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 11,6%.

Hoạt động hợp tác xã: Tính đến ngày 20/12/2024, có 143 HTX với vốn đăng ký là 276,86 tỷ đồng; hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp có 111 HTX, chiếm 77,6%; công nghiệp - xây dựng: 10 HTX, chiếm 7,0%; thương mại - dịch vụ và lĩnh vực khác: 11 HTX, chiếm 7,7%; vận tải: 08 HTX, chiếm 5,6% và lĩnh vực tài chính, ngân hàng 03 Quỹ TDNN, chiếm 2,1%.

5. Hoạt động dịch vụ

5.1 Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh năm 2024 tăng trưởng ổn định so với năm trước; hàng hóa phong phú, đa dạng, lưu thông thông suốt; nhiều chương trình kết nối cung cầu, giao thương được tổ chức; các chương trình khuyến mại kích cầu tiêu dùng được các doanh nghiệp thương mại tích cực triển khai, đặc biệt vào các dịp Lễ, Tết... đã góp phần làm tăng doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh. Hoạt động dịch vụ du lịch, lưu trú, ăn uống có bước tăng trưởng tốt. Dự tính, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm

2024 tăng 13,9% so với năm trước (năm 2023 tăng 15,9%).

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười Hai ước tính đạt 3,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 14% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý IV/2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 11,1 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% so với quý trước và tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 8,3 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% và tăng 14,1%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1,9 nghìn tỷ đồng, tăng 2,4% và tăng 14,8%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 0,004 nghìn tỷ đồng, giảm 24,4% và tăng 9,5%; doanh thu dịch vụ khác đạt 0,9 nghìn tỷ đồng, tăng 3,6% và tăng 9,9%.

Tính chung cả năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 43,3 nghìn tỷ đồng, tăng 13,9% so với năm trước.

Xét theo ngành hoạt động, **doanh thu bán lẻ hàng hóa** đạt 32,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,8% tổng mức và tăng 13,7% so với năm trước. Trong đó: ngành hàng phương tiện đi lại tăng cao nhất với 15,8%; may mặc tăng 14,2%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 13,5%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 12,1%; lương thực, thực phẩm tăng 12%. Sự tăng trưởng này phản ánh nhu cầu tiêu dùng mạnh mẽ đối với các mặt hàng thiết yếu, khi nhiều doanh nghiệp và cửa hàng đã triển khai các chương trình khuyến mãi đa dạng để kích cầu. Lượng tiêu thụ ở một số nhóm hàng đã tăng đáng kể, đóng góp vào sự tăng trưởng chung.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 6,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 15,9% và tăng 15,7%. Trong năm, tỉnh đã đón nhiều lượt khách đến tham quan, du lịch và nghỉ dưỡng. Công tác xúc tiến, quảng bá giới thiệu thế mạnh và tiềm năng của địa phương ngày càng được đẩy mạnh, thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước. Dịp lễ 30/4 và 1/5, tuyến phố đi bộ tại thành phố Phan Rang – Tháp Chàm chính thức khai trương, với nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật phong phú như lễ hội, trình diễn nghệ thuật, trò chơi dân gian, ảo thuật, thư pháp, trưng bày sản phẩm OCOP và văn hóa ẩm thực, thu hút đông đảo du khách. Cụ thể, doanh thu từ dịch vụ lưu trú tăng 24,8%, và ăn uống tăng 13,8% so với năm 2023.

Doanh thu du lịch lữ hành đạt 0,018 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,04% và tăng 20%. Nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao và các hoạt động vui xuân đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 được tổ chức đa dạng, phong phú, diễn ra khắp các khu dân cư, các địa phương trong toàn tỉnh. Các doanh nghiệp du lịch đã chủ động tổ chức nhiều loại hình dịch vụ phong phú, đáp ứng nhu cầu vui chơi lành mạnh và an toàn của du khách.

Doanh thu dịch vụ khác đạt 3,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,3% và tăng 12,5%.

Trong năm 2024, công tác quảng bá, xúc tiến du lịch của địa phương tiếp tục được tăng cường; nhu cầu du lịch của người dân tăng cao vào các dịp nghỉ lễ kéo dài như Giỗ tổ Hùng Vương mừng 10/3, Lễ 30/4; 1/5 và lễ 2/9, Thời tiết thuận lợi cũng hỗ trợ cho các hoạt động dịch vụ tăng trưởng, cụ thể: dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 7,10%; dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 13,0%; dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 6,77%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 12,84%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 12,33%; dịch vụ khác tăng 15,52%;...

5.2 Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh có sự tăng trưởng cao do có năng lực tăng mới, nhất là hoạt động vận tải hành khách phục vụ nhu cầu đi lại trong tỉnh, đi làm ăn xa, đi khám chữa bệnh, đi học và du lịch. Ước tính cả năm 2024, khối lượng hành khách vận chuyển tăng 16,4% và hàng hóa vận chuyển tăng 13% so với năm 2023.

Tình hình hoạt động vận tải năm 2024 khá ổn định, chủ yếu đối với hoạt động vận tải hành khách doanh thu tăng cao so với năm 2023 do số lượng phương tiện xe khách tăng 38 xe, trong đó xe taxi điện nhãn hiệu Vinfast: 28 xe với 140 ghế, xe taxi xăng: 4 chiếc với 28 ghế, dòng xe khách ô tô dòng Limousine: 6 chiếc với 60 ghế, bên cạnh Công ty CP Cảng Quốc Tế Trung Nam Cà Ná hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường thủy nội địa doanh thu chiếm tỷ trọng cao so với dịch vụ hỗ trợ vận tải chung đã góp phần doanh thu vận tải tháng năm 2024 tăng cao so với năm trước.

Doanh thu hoạt động vận tải và bốc xếp năm 2024 ước đạt 3,0 nghìn tỷ đồng, tăng 19,6% so với năm 2023.

Vận tải hành khách tháng Mười Hai ước tính đạt 1,6 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 0,4% so với tháng trước và luân chuyển 126 triệu lượt khách.km, giảm 1,9%; quý IV năm nay ước tính đạt 5,3 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 412,1 triệu lượt khách.km, tăng 7,3%. Tính chung năm 2024, vận tải hành khách đạt 16,5 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 16,4% so với năm trước và luân chuyển 1.308,1 triệu lượt khách.km, tăng 15,2%.

Vận tải hàng hóa tháng Mười Hai ước tính đạt 1,8 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 22,4% so với tháng trước và luân chuyển 125,9 triệu tấn.km, tăng 15,8%; quý IV năm nay ước tính đạt 4,5 triệu tấn hàng hóa, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 335,2 triệu tấn.km, tăng 12,7%. Tính chung cả năm 2024, vận tải hàng hóa đạt 15,8 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 13% so với năm trước và luân chuyển 1.191,8 triệu tấn.km, tăng 11,3%.

5.3 Dịch vụ Bưu chính, Viễn thông

Hoạt động bưu chính, viễn thông, internet trên địa bàn tỉnh năm 2024 tiếp tục phát triển, doanh thu tiếp tục tăng, chất lượng dịch vụ được cải thiện.

Sản lượng dịch vụ bưu chính ước thực hiện năm 2024 là 3,7 triệu bưu gửi, tăng 9,8% so với năm 2023; và 3,6 triệu bưu phát, tăng 5,3%. Doanh thu ước đạt 132 tỷ đồng.

Tổng doanh thu sản xuất, kinh doanh dịch vụ viễn thông trong toàn ngành năm 2024 ước đạt 1.140 tỷ đồng. Tổng số thuê bao điện thoại trên toàn tỉnh là 737.430 thuê bao, tăng 6,2% so với năm trước; trong đó: điện thoại di động 692.930 thuê bao, tăng 6,5%. Tổng số thuê bao internet băng rộng trên toàn tỉnh là 387.632 thuê bao, tăng 12,75%.

6. Xuất nhập, khẩu hàng hóa

Hoạt động xuất khẩu gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng bởi các biện pháp phòng vệ thương mại của quốc gia nhập khẩu, các cuộc xung đột vũ trang trên thế giới, lạm phát tăng, người dân các nước thắt chặt chi tiêu làm cho số lượng các đơn hàng giảm đáng kể; các chi phí về logistics tăng cao. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2024 ước tính đạt 213 triệu USD, giảm 13,3% so với năm trước; trong đó xuất khẩu đạt 113 triệu USD, giảm 11,4%; nhập khẩu đạt 100 triệu USD, giảm 15,4%. Cán cân thương mại của tỉnh đạt xuất siêu 13 triệu USD (năm 2023 xuất siêu 9 triệu USD).

6.1 Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 113 triệu USD, giảm 11,4% so cùng kỳ năm 2023 và đạt 75,3% kế hoạch. Các mặt hàng xuất khẩu gồm: Thủy sản ước đạt 23 triệu USD, giảm 61,5% so cùng kỳ; nhân điều ước đạt 25 triệu USD, giảm 16,7%; mặt hàng khác như khăn lông, thạch nha đam... ước đạt 65 triệu USD, tăng 99,4% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung hoạt động xuất khẩu năm 2024 gặp nhiều khó khăn do một số nguyên nhân khách quan như: Các cuộc xung đột vũ trang trên thế giới gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế thế giới, lạm phát tăng, người dân các nước thắt chặt chi tiêu làm cho số lượng các đơn hàng giảm đáng kể; các chi phí về logistics tăng cao.

Một số nguyên nhân cụ thể như:

+ Thủy sản: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản của tỉnh chủ yếu là mặt hàng tôm đông lạnh, tuy nhiên thời điểm từ cuối năm 2023 đến nay doanh nghiệp bị ảnh hưởng của vụ việc Hoa Kỳ điều tra chống trợ cấp sản phẩm tôm đông lạnh của Công ty TNHH Thông Thuận, hiện doanh nghiệp đang tìm kiếm khách hàng thay thế tại thị trường Trung Quốc, tuy nhiên, đơn hàng chưa có nhiều, điều này ảnh

hưởng lớn đến tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh.

+ Mặt hàng nhân điều: chi phí logistics tăng cao và chưa có dấu hiệu giảm, làm gia tăng chi phí vận chuyển, nâng giá thành nhân điều xuất khẩu của Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp xuất khẩu điều của Ninh Thuận nói riêng. Giá điều thô nhập khẩu từ các nước Tây Phi tăng mạnh. Nguyên nhân do sản lượng hạt điều tại khu vực Tây Phi giảm và một số nước như Bờ Biển Ngà áp dụng chính sách tạm ngưng xuất khẩu hạt điều thô để hỗ trợ các nhà máy sản xuất hạt điều nội địa. Các doanh nghiệp xuất khẩu điều chủ lực của tỉnh như Công ty Phú Thủy, Công ty Long Sơn BLB đang tìm kiếm các đơn hàng trong nước để thay thế các đơn hàng xuất khẩu.

Điểm sáng của hoạt động xuất nhập khẩu trong năm 2024 là ngành gia công các mặt hàng may mặc; các doanh nghiệp đã có đơn hàng ổn định, có sự tăng trưởng rất cao so với cùng kỳ và khả năng mở rộng sản xuất nâng cao kim ngạch xuất khẩu của tỉnh.

6.2 Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 100 triệu USD, giảm 15,4% so với năm trước.

II.KIỂM SOÁT LẠM PHÁT, ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

1. Chỉ số giá

1.1 Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Giá nhà ở thuê, giá xăng và dịch vụ giao thông tăng là các nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Mười Hai tăng 0,36% so với tháng trước và chỉ tăng 1,26% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng thấp nhất các năm 2016-2024⁵. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2024 tăng 3,79% so với năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2024 tăng 0,36% so với tháng trước, trong đó: 6/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 3/11 nhóm có chỉ số giá giảm và 2 nhóm không tăng không giảm.

(i) Sáu nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng cao nhất với mức tăng 2,47%, chủ yếu ở các nhóm hàng: nhà ở thuê tăng 4,02% do giá mua nhà đất, chung cư và dịch vụ kèm theo tăng, dịch vụ sửa nhà ở tăng 1,01% do chi phí nhân công dịp cận tết tăng; nước sinh hoạt tăng 0,63%;

⁵ Tốc độ tăng CPI tháng Mười Hai so với cùng kỳ năm trước các năm 2016-2022 lần lượt là: tăng 3,93%; tăng 4,19%; tăng 2,57%; tăng 4,49%; tăng 3,98%; tăng 1,98%; tăng 6,67%; tăng 4,37%; tăng 1,26%.

- Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,54%, do tỷ giá đô la Mỹ tăng, chi phí xuất nhập khẩu tăng tác động làm giá các mặt hàng thuốc hút tăng 0,97%;

- Nhóm giao thông tăng 0,49%, chủ yếu do nhóm giá nhiên liệu tăng, trong đó, xăng tăng 1,28%; giá vé tàu tăng 4,03%; vé máy bay tăng 2,06%...;

- Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,17% , do chi phí nhân công, chi phí vật liệu và nhu cầu mua sắm tăng khi thời tiết chuyển lạnh ⁶;

- Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình và nhóm thuốc và dịch vụ y tế cùng tăng 0,02%.

(ii) Ba nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm:

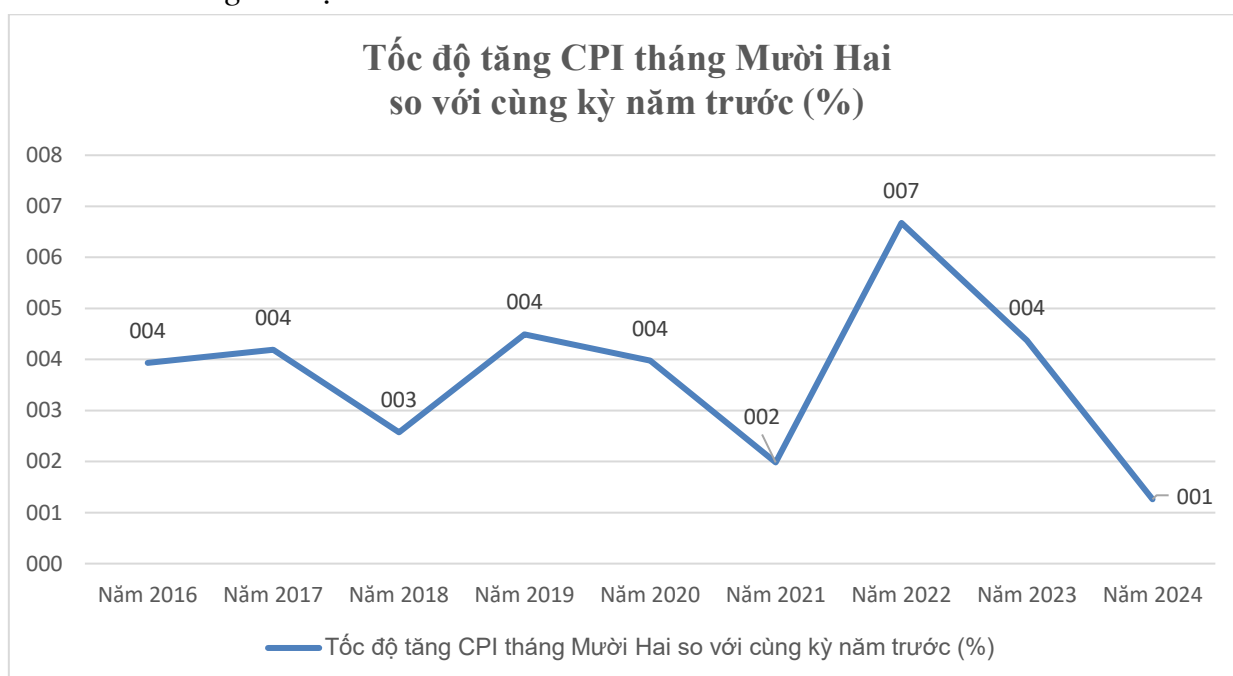
- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,10%, chủ yếu do các mặt hàng thực phẩm giảm 0,61% và lương thực giảm 0,06% ⁷;

- Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,05%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,04%.

(iii) Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ không tăng không giảm gồm:

- Nhóm bưu chính viễn thông;

- Nhóm giáo dục.



⁶ Trong đó, quần áo may sẵn cho bé trai tăng 2,23%; quần áo may sẵn cho bé gái tăng 1,01%

⁷ Các mặt hàng thực phẩm giảm tập trung chủ yếu ở một số mặt hàng sau: Giá thịt heo giảm 0,45% do tâm lý e ngại về an toàn thực phẩm từ bệnh dịch tả lợn châu Phi xảy ra trên địa bàn tháng trước. Giá thịt gia cầm giảm 1,76%, trong đó, giá thịt gà giảm 2,03%; thịt gia cầm đông lạnh giảm 1,58%, kéo theo mặt hàng trứng tươi các loại giảm 1,21%. Giá nhóm rau tươi, khô và chế biến 3,91% do thời tiết thuận lợi, nguồn cung dồi dào, trong đó, giá rau tươi khác giảm 3,36%; bắp cải giảm 10,15%; đỗ quả tươi giảm 3,76%; rau gia vị giảm 1,94%. Giá trái cây tươi các loại giảm 3,87%, trong đó mặt hàng táo địa phương giảm 6,07% do đang vụ thu; quả tươi khác giảm 6,11%.

Giá các mặt hàng lương thực giảm chủ yếu giảm ở nhóm mặt hàng bột mì và ngũ cốc khác, giảm 3,78%, trong đó, ngô giảm 3,13%; khoai lang giảm 5,47% do vào vụ thu, nguồn cung dư thừa.

CPI bình quân quý IV/2024 tăng 1,46% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó: nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 11,34%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 8,20%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,14%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,96%;...

CPI bình quân năm 2024 tăng 3,79% so với bình quân năm trước (*CPI bình quân năm 2023 tăng 4,57%*) do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

(1) Giá gạo tăng mạnh vào các tháng đầu năm do nhu cầu nhập khẩu gạo của các nước tăng, giá gạo xuất khẩu tăng làm giá gạo trong nước cũng như giá gạo ở địa phương tăng kéo theo các sản phẩm chế biến từ gạo tăng 7,26%, tác động làm CPI mặt hàng lương thực tăng 0,74 điểm phần trăm. Hiện giá gạo giảm nhẹ do nguồn cung ổn định;

(2) Giá thịt heo tăng 8,15%, do thiếu hụt nguồn cung vào các tháng đầu năm, tác động làm CPI chung tăng 0,29 điểm phần trăm;

(3) Chỉ số giá nhóm điện sinh hoạt tăng 8,06% do nhu cầu sử dụng điện tăng, và cơ chế điều chỉnh mức giá điện bán lẻ bình quân, giá điện điều chỉnh tăng theo quyết định số 2699/QĐ-BCT ngày 11/10/2024 của Bộ Công Thương, tác động làm CPI chung tăng 0,23 điểm phần trăm;

(4) Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 4,20%, làm CPI chung tăng 0,19 điểm phần trăm do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế từ ngày 17/11/2023;

(5) Giá vàng miếng tăng mạnh đẩy giá mặt hàng trang sức các loại tăng 29,75%, tác động làm CPI chung tăng 0,01 điểm phần trăm.

1.2 Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Do ảnh hưởng chung của giá vàng, đô la Mỹ trong nước và thế giới; so với bình quân năm 2023, chỉ số giá vàng năm 2024 tăng mạnh với mức 32,18%, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 6,43%. Giá vàng 9999 ở mức 8.320.000 đồng/chỉ, giá đô la Mỹ ở mức 25.600 đồng/USD.

2. Đầu tư, xây dựng

Vốn đầu tư toàn xã hội quay lại mức tăng trưởng âm ở năm thứ ba trong bốn năm gần đây (năm 2021 giảm 21,2%; năm 2022 giảm 17,3%; năm 2023 tăng 5,7%; năm 2024 giảm 0,8%). Vốn đầu tư toàn xã hội năm 2024 ước tính giảm 0,8% so với năm trước do nguồn vốn khu vực ngoài Nhà nước giảm 8,3% (giảm ở năm thứ tư liên tiếp), trong khi nguồn vốn Nhà nước tăng thấp, và vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng rất thấp.

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện quý IV/2024 theo giá hiện hành ước tính đạt 5,7 nghìn tỷ đồng, giảm 13,2% so với quý trước và không tăng không giảm so

với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn khu vực Nhà nước giảm 33,6% và giảm 35,9; khu vực ngoài Nhà nước giảm 5,4% và tăng 15%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 6,5% và tăng 122,1%.

Tính chung năm 2024, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành ước đạt gần 20,3 nghìn tỷ đồng, giảm 0,8% so với năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 6,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 32,0% tổng vốn và tăng 4,7% so với năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 12,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,1% và giảm 8,3%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 1 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,9% và tăng 238,6%.

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2024

	Tổng số (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	20.289,4	100,0	- 0,8
Khu vực Nhà nước	6.483,4	32,0	+ 4,7
Khu vực ngoài Nhà nước	12.803,7	63,1	- 8,3
KV có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.002,3	4,9	+ 238,6

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý thực hiện năm 2024 ước đạt 2,9 nghìn tỷ đồng, bằng 92,9% kế hoạch HĐND tỉnh giao và giảm 1,1% so với năm trước (năm 2023 bằng 93,3% và tăng 8,5%). Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 2,2 nghìn tỷ đồng, bằng 90,8% và tăng 5,6%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 0,7 nghìn tỷ đồng, bằng 92,5% và giảm 19%.

3. Tài chính, tín dụng

3.1 Tài chính

Hiệu quả trong công tác thu thuế và thu hồi nợ đọng thuế giúp thu nội địa và thu thuế xuất, nhập khẩu tăng so với năm trước. Tính chung năm 2024, thu ngân sách tỉnh đạt 106,2% dự toán năm và tăng 8,1% so với năm trước.

Thu ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh năm 2024 ước đạt 4.248 tỷ đồng, đạt 106,2% dự toán năm và tăng 8,1% so với năm trước. Trong đó: thu nội địa (không kể thu dầu thô) đạt 4.176 tỷ đồng, đạt 105,8% và tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 51 tỷ đồng, đạt 96,2% và tăng 71,7%.

Trong thu nội địa, có 7/18 khoản thu tăng so với cùng kỳ năm trước: thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN tăng 23,66 lần; thu cổ tức, lợi nhuận được chia

và lợi nhuận sau thuế tăng 82,3%; thu tiền sử dụng đất tăng 69%; thu khác ngân sách tăng 50,8%; thu tiền sử dụng khu vực biển tăng 34,2%; thuế thu nhập cá nhân tăng 6,3%; phí - lệ phí tăng 0,1%. 11/18 khoản thu giảm: thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác giảm 41,6%; thu tiền cho thuê đất, mặt nước giảm 15,3%; lệ phí trước bạ giảm 12,7%; thuế BVMT giảm 11,6%; khu vực DN có vốn ĐTNN giảm 10,7%; thu từ hoạt động xổ số giảm 7,5%; khu vực CTN và dịch vụ NQD giảm 5,7%; thuế SDD phi nông nghiệp giảm 5,3%; thu cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản giảm 4,5%; khu vực DNNN trung ương giảm 3,1%; khu vực DNNN địa phương giảm 2,2%.

Tổng chi ngân sách địa phương 9.802,8 tỷ đồng (không tính chi từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ), đạt 121,8% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao và tăng 13,6% so với năm trước.

3.2 Tín dụng

Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn trong năm 2024 ổn định. Huy động vốn từ tổ chức kinh tế, dân cư và dư nợ tín dụng có sự tăng trưởng so với cuối năm 2023. Vốn tín dụng tập trung đầu tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên. Tín dụng chính sách được quan tâm thực hiện tốt, đáp ứng nhu cầu vay vốn của hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác. Tích cực triển khai công tác chuyển đổi số, công tác thanh toán không dùng tiền mặt.

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận, ước đến cuối năm 2024: **Nguồn vốn huy động** trên địa bàn ước đạt 24.650 tỷ đồng, tăng 2,8% so với tháng trước; tăng 9,3% so với cuối năm 2023; bằng 97,61% kế hoạch năm 2024. **Tổng dư nợ tín dụng** ước đạt 48.000 tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước; tăng 13,1% so với cuối năm 2023; đạt 101,9% kế hoạch năm 2023. **Dư nợ xấu** trên địa bàn là 395 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,82% so với tổng dư nợ, giảm 0,003% so tỷ lệ nợ xấu cuối tháng trước; tăng 0,19% so với tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2023.

III. BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA VÀ CÁC LĨNH VỰC KHÁC

1. Dân số, lao động, việc làm

Ước tính dân số trung bình năm 2024 đạt 612.687 người, tăng 1,91% so với năm 2023; trong đó, dân số nữ: 302.112 người, chiếm 49,3% và dân số theo khu vực thành thị đạt 221.712 người, chiếm 36,2%. Tỷ lệ tăng tự nhiên 9,94‰; tỷ suất sinh thô 16,06‰; tỷ suất chết thô 6,12‰. Số lao động đang làm việc ước đạt 328 nghìn người, tăng 0,17% so với năm trước.

Năm 2024 giải quyết việc làm mới 18.505 lao động, đạt 115,7% kế hoạch

năm và tăng 2,7% so với năm 2023. Trong đó: Lao động trong tỉnh là 10.626 lao động, chiếm 57,5%; lao động ngoài tỉnh là 7.657 lao động, chiếm 41,4%; đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng là 222 lao động, đạt 148% so với chỉ tiêu giao, tăng 29,8% so với năm 2023.

2. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Trong năm 2024, đời sống dân cư một số khu vực gặp khó khăn do tình hình hạn hán gay gắt cục bộ, thiếu nước sản xuất và sinh hoạt ở một số khu vực. Tỉnh đã đề nghị và được Trung ương cấp hỗ trợ 589,6 tấn gạo để tổ chức cứu đói giáp hạt cho 9.518 hộ⁸.

Tỉnh cũng tổ chức thăm, tặng quà cho đối tượng người có công, hộ nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội với tổng số tiền khoảng 40 tỷ đồng. Cấp phát 982 tấn gạo cứu đói dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 cho 16.669 hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh và đối tượng sống tại các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập; thăm, chúc thọ 45 cụ tròn 100 tuổi.

3. Giáo dục, đào tạo

Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia năm 2024 là 167 trường, trong đó: trường phổ thông là 135/207 trường (*Tiểu học 87 trường, THCS 39 trường, THPT 09 trường*), đạt tỷ lệ 65,2%; số trường mầm non đạt chuẩn là 32/88 trường, đạt tỷ lệ 36,4%.

Chất lượng giáo dục năm học 2023-2024:

- Cấp học mầm non: Số lượng trẻ MN toàn tỉnh huy động ra lớp được 27.282 trẻ, đạt tỷ lệ 54,95% (*tăng 2,8% so với cuối năm học 2022-2023*); trong đó: Nhà trẻ đạt tỷ lệ 26,18% (*tăng 1,89% so với cuối năm học 2022-2023*); Mẫu giáo đạt tỷ lệ 70,22% (*tăng 3,1% so với cuối năm học 2022-2023*); số trẻ 5-6 tuổi đến trường đạt tỷ lệ 99,16% (*tăng 2,06% so với năm học 2022-2023*).

- Cấp tiểu học: Cuối học kỳ II năm học 2023-2024, (i) chất lượng giáo dục được đánh giá theo Chương trình GDPT 2018 đối với các lớp 1, 2, 3 và 4: số học sinh được đánh giá từ hoàn thành trở lên đạt 97,9% (so với năm học 2022-2023 giảm 0,5%); (ii) Kết quả đánh giá chất lượng giáo dục đối với lớp 5: số học sinh được đánh giá hoàn thành trở lên và công nhận hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,97%.

- Cấp THCS: Cuối năm học 2023-2024, (i) đánh giá xếp loại đối với lớp 6, lớp 7 và lớp 8 theo Chương trình GDPT 2018 mới về kết quả Học tập có mức Đạt trở lên chiếm tỷ lệ 96,37%, kết quả Rèn luyện có mức Đạt trở lên chiếm tỷ lệ 99,87%; (ii) xếp loại đối với học sinh lớp 9 theo chương trình hiện hành (Chương

⁸ Bao gồm, 5.286 hộ nghèo, 3.171 hộ cận nghèo và 1.061 hộ sản xuất nông nghiệp nhưng không sản xuất được.

trình GDPT 2006) về Học lực từ mức Trung bình trở lên đạt tỷ lệ 99,73%, xếp loại Hạnh kiểm từ mức Trung bình trở lên đạt tỷ lệ 99,9%. Tỷ lệ tốt nghiệp cấp THCS toàn tỉnh đạt tỷ lệ 99,75%.

- Cấp THPT: Cuối năm học 2023-2024, (i) đánh giá giá xếp loại đối với lớp 10 và lớp 11 theo Chương trình GDPT 2018 mới về kết quả Học tập có mức Đạt trở lên chiếm tỷ lệ 97,74%, kết quả Rèn luyện có mức Đạt trở lên chiếm tỷ lệ 99,88%; (ii) xếp loại đối với học sinh lớp 12 về Học lực từ mức Trung bình trở lên đạt tỷ lệ 99,4%, xếp loại Hạnh kiểm từ mức Trung bình trở lên đạt tỷ lệ 100%. Tỷ lệ học sinh THPT tốt nghiệp toàn tỉnh năm 2024 là 97,14% (so với năm 2023 tăng 0,18%).

- Số học sinh bỏ học (thôi học) cuối năm học 2023-2024 của ba cấp học có: 1.104/121.244 hs có mặt đầu năm, chiếm tỉ lệ 0,91% (trong đó, cấp Tiểu học: 65/62.621 học sinh chiếm 0,10%; cấp THCS: 810/40.728 học sinh chiếm 1,99%; cấp THPT 229/17.895 học sinh chiếm 1,28%).

4. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Trong năm 2024, toàn tỉnh ghi nhận 02 ca mắc Covid-19, giảm 99,2% so với năm 2023; 370 ca Sốt xuất huyết, giảm 43,9%; 280 ca Tay chân miệng, giảm 55,6%; 20 ca Thủy đậu, giảm 78 ca; 02 ca Sốt rét, giảm 77,8%; và 60 ca Sởi. Ghi nhận 01 ca Sốt xuất huyết Dengue tử vong tại Bệnh viện Nhi Đồng 2 TP. Hồ Chí Minh; 01 ca tử vong do Dại tại xã Hộ Hải, huyện Ninh Hải. Công tác giám sát dịch bệnh truyền nhiễm được duy trì chặt chẽ tại tất cả các tuyến, góp phần kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh trong cộng đồng.

Năm 2024, bệnh Sởi bùng phát ở nhiều địa phương trên cả nước, tại tỉnh Ninh Thuận phát hiện 101 ca Sởi, lứa tuổi mắc bệnh nhiều là trẻ em 1-5 tuổi, thường tập trung ở hộ gia đình, trường mầm non, trường tiểu học và trường trung học cơ sở. Tỉnh đã tổ chức kiểm tra, giám sát công tác phòng, chống dịch bệnh Sởi, bao gồm công tác chỉ đạo triển khai, tiêm chủng vắc xin, tuyên truyền phòng bệnh tại các địa phương và cơ sở y tế.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch

Tổ chức lễ hội Katê của đồng bào Chăm theo đạo Bàlamôn tỉnh Ninh Thuận; Triển khai xây dựng Chương trình hành động quốc gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”.

Hoàn chỉnh báo cáo khoa học lễ Noja Ka-ing (lễ tẩy trần chức sắc Ka-ing) tại làng Hậu Sanh, xã Phước Hữu; Phối hợp với Hội đồng chức sắc Chăm Bàlamôn tổ chức lễ Cambur (lễ cúng nữ thần Chăm - Mẹ xứ sở); lễ Peh Bi mbeng yang (lễ Mở cửa tháp); lễ Yuer yang (lễ Cầu đảo) và lễ Mbeng Kate (lễ hội Katê) năm 2024

diễn ra tại các di tích tháp Chăm; Viết báo cáo khoa học về đề tài nghiên cứu “Văn hóa truyền thống làng Chăm Chất Thường” với các chuyên đề: Lễ nghi cộng đồng; Âm nhạc; Âm thực; Di tích, Tri thức dân gian; Trò chơi dân gian; Trang phục truyền thống; Tiếng nói, Chữ viết; Hệ thống chức sắc. Tổ chức khảo sát nghi lễ cúng Katê làng và Katê gia đình tại làng Chăm Chất Thường; Lễ cúng Kut của tộc họ Darang người Chăm làng Bình Nghĩa; Nghi lễ trưởng thành (Kareh) người Chăm theo đạo Hồi giáo Bani làng Văn Lâm 3.

Trong năm, tham dự 28 giải thể thao, trong đó có: 21 Giải thể thao quốc gia; 06 giải thể khu vực mở rộng và 01 giải thể thao quần chúng, đạt 105 huy chương (14 HCV, 31 HCB, 60 HCD). Cụ thể: Giải thể thao cấp quốc gia: 42 huy chương (06 HCV, 13 HCB, 23 HCD); Giải khu vực và mở rộng đạt: 57 huy chương (08 HCV, 17 HCB, 32 HCD); Giải thể thao quần chúng toàn quốc: 06 huy chương (01 HCB, 05 HCD). Vận động viên Bùi Thị Yến Nhi đạt Huy chương vàng tại Giải Vô địch Kickboxing Châu Á.

6. Tai nạn giao thông

Trong tháng Mười Hai (từ ngày 15/11/2024 đến 14/12/2024), xảy ra 20 vụ tai nạn giao thông, làm 05 người chết, 22 người bị thương. **So với tháng trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 5,3% (tăng 01 vụ); số người chết giảm 37,5% (giảm 03 người) và số người bị thương tăng 22,2% (tăng 04 người). **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông giảm 16,7% (giảm 04 vụ); số người chết giảm 28,6% (giảm 02 người); số người bị thương giảm 26,7% (giảm 08 người).

Lũy kế cả năm 2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 276 vụ tai nạn giao thông, làm 83 người chết, 296 người bị thương. **So với năm trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 29,6% (tăng 63 vụ); số người chết giảm 12,6% (giảm 12 người); số người bị thương tăng 52,6% (tăng 102 người). Bình quân 1,3 ngày xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông (năm 2023 là 1,7 ngày).

7. Tình hình cháy, nổ

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy, không thiệt hại về người, tài sản thiệt hại khoảng 50 triệu đồng. **So với tháng trước** và **so với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy tăng 01 vụ; thiệt hại về người không tăng không giảm; thiệt hại về tài sản tăng 50 triệu đồng.

Lũy kế cả năm 2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 13 vụ cháy; không thiệt hại về người; tài sản thiệt hại 5.075,1 triệu đồng. **So với năm trước**, số vụ cháy tăng 03 vụ; thiệt hại về người giảm 01 người bị thương; thiệt hại về tài sản tăng 1.614,8 triệu đồng.

8. Thiệt hại thiên tai

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận xảy ra 01 vụ thiên tai. Cụ thể: Từ ngày 06 đến ngày 15/12 trên địa bàn tỉnh xuất hiện nhiều trận mưa to đến rất to, làm chết 01 người do bị nước cuốn trôi; giá trị tài sản thiệt hại khoảng 15,6 tỷ đồng. Trong đó, về nông nghiệp: thiệt hại 176 ha lúa, 84,3 ha hoa màu, ước giá trị thiệt hại khoảng 6,9 tỷ đồng; về Thủy lợi: 1 số hạng mục công trình, hệ thống thoát lũ,... bị sạt lở, ước giá trị thiệt hại khoảng 6,4 tỷ đồng; về giao thông: một số đoạn đường tỉnh, đường nội đồng bị sạt lở, ước giá trị thiệt hại 2,1 tỷ đồng; ngoài ra còn một số thiệt hại khác như thiệt hại về thủy sản, điện,... ước giá trị thiệt hại 0,2 tỷ đồng. **So với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước**, số vụ thiên tai tăng 01 vụ; số người chết tăng 01 người; thiệt hại về tài sản tăng 15,6 tỷ đồng.

Lũy kế cả năm 2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 vụ thiên tai, làm 05 người chết, giá trị tài sản thiệt hại khoảng 15.622,4 triệu đồng. **So với năm trước**, số vụ thiên tai giảm 03 vụ; số người chết tăng 03 người; số người bị thương giảm 01 người; thiệt hại về tài sản tăng 5.628,4 triệu đồng.

Khái quát lại, thực hiện nhiệm vụ kinh tế-xã hội năm 2024 trong bối cảnh có thuận lợi, cơ hội mới, nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn, nhưng với sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị; với quyết tâm chính trị cao, các cấp, các ngành tập trung chỉ đạo điều hành quyết liệt, linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả, sát tình hình, có trọng tâm, trọng điểm, triển khai hiệu quả 03 khâu đột phá và 06 nhóm ngành, lĩnh vực trọng tâm để thúc đẩy tăng trưởng; tình hình kinh tế-xã hội tiếp tục phục hồi ổn định và tăng trưởng khá. Một số lĩnh vực chuyên biến tích cực; các ngành thương mại, du lịch, dịch vụ, công nghiệp tăng khá; kinh tế nông nghiệp và nông thôn duy trì tăng trưởng ổn định, quy mô sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vượt mục tiêu đề ra. Thu ngân sách đạt khá, vượt kế hoạch đề ra. Công tác giải ngân vốn đầu tư công cơ bản đạt mục tiêu; hoạt động doanh nghiệp có tín hiệu phục hồi. Tổ chức thành công Hội nghị công bố Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 và xúc tiến đầu tư đã tạo hiệu ứng lan tỏa thu hút sự quan tâm của nhiều nhà đầu tư; quản lý nhà nước về đất đai, khoáng sản và bảo vệ môi trường được tăng cường; các điểm nghẽn về đất đai dần được tháo gỡ. Các dự án trọng điểm, động lực được tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ. Các chính sách an sinh xã hội được triển khai đầy đủ, kịp thời; công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách và hộ nghèo được thực hiện tốt hơn; giảm tỷ lệ hộ nghèo đạt mục tiêu đề ra.

Bên cạnh đó, vẫn còn một số khó khăn hạn chế như: Mục tiêu tăng trưởng kinh tế còn khó khăn, cơ cấu lại nền kinh tế và trong nội bộ từng ngành chuyên dịch còn chậm; chương trình xây dựng nông thôn mới chưa đạt mục tiêu đề ra; một

số sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chủ lực của tỉnh còn nhiều khó khăn do nhu cầu tiêu thụ giảm; xuất khẩu nông, thủy sản giảm mạnh do khó khăn về thị trường. Các đồ án quy hoạch phân khu chậm được ban hành. Giải ngân vốn sự nghiệp các chương trình mục tiêu quốc gia đạt thấp; tiến độ triển khai hạ tầng Cụm Công nghiệp chậm, tỷ lệ lấp đầy KCN đạt thấp; một số dự án năng lực sản xuất mới về công nghiệp, điện chậm hoàn thành. Tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có tín hiệu phục hồi nhưng còn khó khăn. Chất lượng nguồn nhân lực còn có mặt hạn chế, chưa thực sự là động lực, là đột phá để phát triển KTXH. Tai nạn thương tích trẻ em chưa được kiểm soát.

Năm 2025 là năm tăng tốc, bứt phá, về đích; phấn đấu đạt kết quả cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu của Kế hoạch phát triển KT-XH 05 năm 2021-2025. Tập trung ưu tiên, thúc đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Thực hiện cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực thực chất, hiệu quả gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tập trung tháo gỡ điểm nghẽn về cơ chế, chính sách; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng trọng điểm, liên vùng. Chú trọng xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là cho những ngành, lĩnh vực trọng điểm; thúc đẩy mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn. Phát triển văn hóa, xã hội gắn kết chặt chẽ, hài hòa với phát triển kinh tế; bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện đời sống Nhân dân. Đẩy mạnh hơn nữa cắt giảm thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tiếp tục hoàn thiện, sắp xếp lại tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, đề cao trách nhiệm người đứng đầu. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền, tạo đồng thuận xã hội; đẩy mạnh công tác đối ngoại, hợp tác liên kết vùng.

Để đưa kinh tế - xã hội năm 2025 hoàn thành kế hoạch, cần tập trung vào một số giải pháp sau:

Một là, tiếp tục bám sát Chỉ thị, Nghị quyết của Trung ương, Chính phủ, Tỉnh ủy và của HĐND tỉnh về nhiệm vụ kế hoạch năm 2025 để cụ thể hóa thành các Chương trình, Đề án, giải pháp trọng tâm, đột phá, tổ chức triển khai sát hợp, hiệu quả;

Hai là, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ vào sản xuất, thúc đẩy đổi

mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn..., nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế; tập trung trọng điểm vào các ngành còn tiềm năng, dư địa cho tăng trưởng;

Ba là, triển khai có hiệu quả Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; rà soát, bổ sung quy hoạch các ngành, lĩnh vực nhất là các quy hoạch dài hạn, đô thị đảm bảo đồng bộ, thống nhất... Tập trung phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tỉnh hướng đến thành lập khu kinh tế ven biển của cả nước; xây dựng Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm là đô thị thông minh; phát triển dải du lịch ven biển, trọng tâm là triển khai Quy hoạch chung Khu du lịch Quốc gia Ninh Chữ đến năm 2045;

Bốn là, tổ chức Đại hội đảng các cấp tiến tới Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XV nhiệm kỳ 2025-2030. Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả trong công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp, các ngành. Tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu, chỉ đạo triển khai với tinh thần tăng tốc, quyết liệt, mạnh mẽ, nỗ lực nhiều hơn nữa. Kiên quyết xử lý trách nhiệm, nhất là người đứng đầu chậm trễ, không hoàn thành nhiệm vụ được giao;

Năm là, chú trọng phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao các ngành kinh tế trọng điểm gắn với đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số;

Sáu là, chủ động hơn nữa công tác thông tin, phổ biến kịp thời các chủ trương, quyết sách lớn, các kế hoạch triển khai của Trung ương, của Tỉnh về phát triển kinh tế-xã hội nhằm tạo đồng thuận cao và huy động sự tham gia tích cực của cộng đồng xã hội;

Bảy là, kết hợp chặt chẽ, hiệu quả nhiệm vụ quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục triển khai đồng bộ, hiệu quả, toàn diện công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế, tận dụng các yếu tố quốc tế thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường và nâng cao hiệu quả hợp tác, liên kết phát triển với các tỉnh, thành phố trong nước và nước ngoài./.

Nơi nhận:

- Vụ TK TH & PBTTTK (b/c);
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.

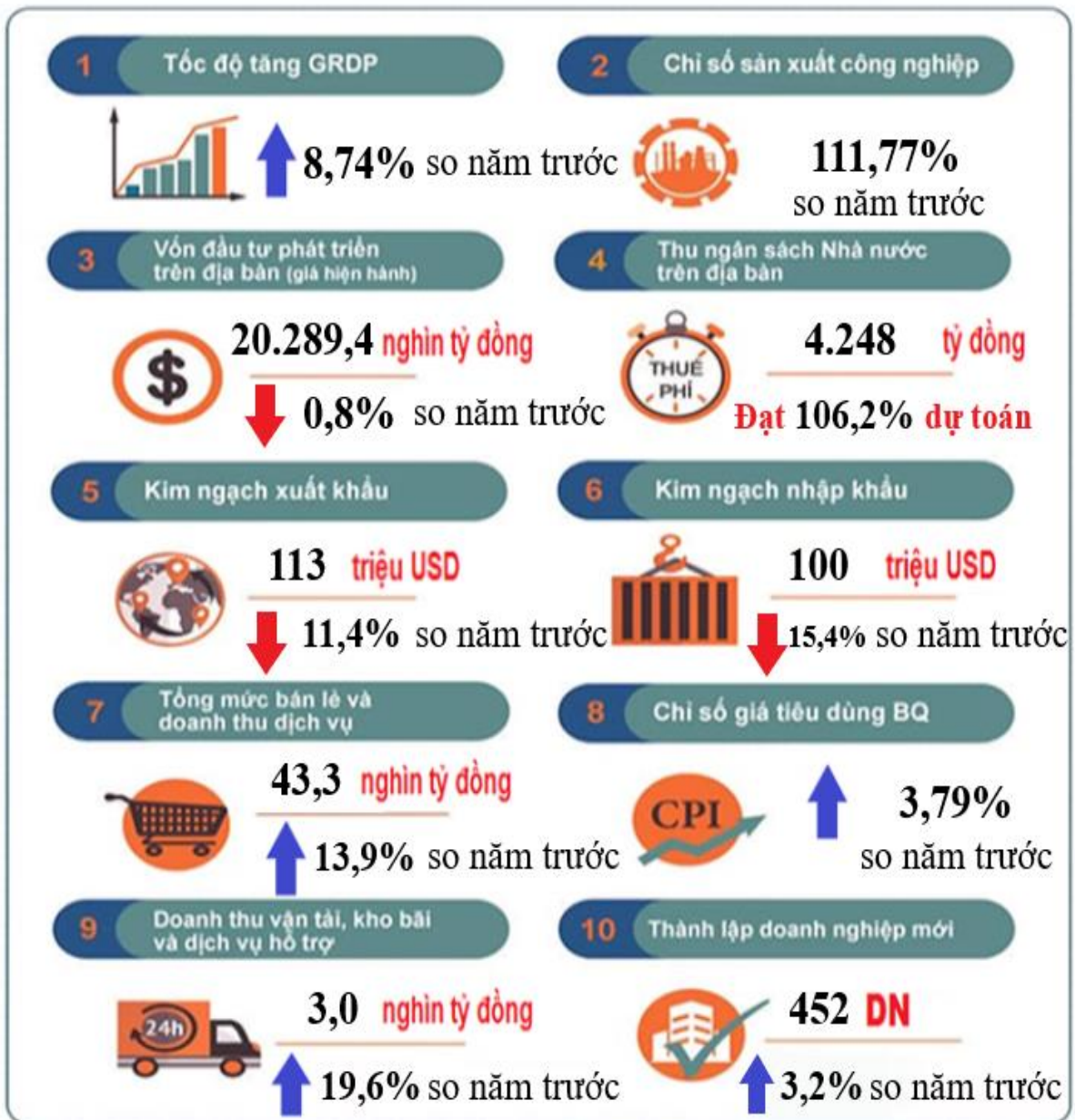
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hương

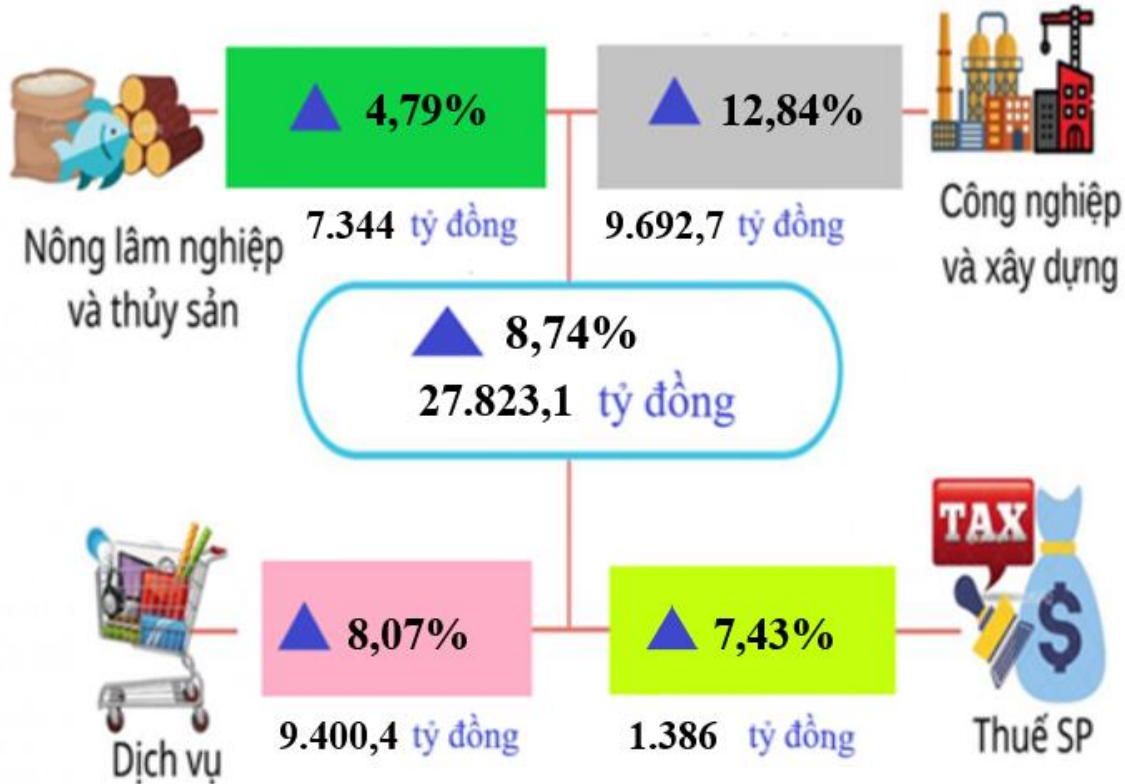


KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 12 và năm 2024



TỔNG SẢN PHẨM NỘI TÌNH (GRDP) NĂM 2024 *(so với năm trước)*



Tốc độ tăng GRDP các quý và năm 2024 (%)



SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Năm 2024



46,2 nghìn ha

▼ 1,6%

Diện tích gieo trồng lúa
cả năm



287,8 nghìn tấn

▼ 0,6%

Sản lượng lúa
cả năm

Số lượng gia súc, gia cầm cuối năm so với cùng thời điểm năm trước

Không tăng
không giảm

▲ 0,6%

▲ 9,5%

▲ 9,9%

▲ 5,7%



Trâu



Bò



Heo



Dê, cừu



Gia cầm

LÂM NGHIỆP

THỦY SẢN

(So với năm trước)



4,2 nghìn m³

▲ 1,0%

Sản lượng gỗ khai thác



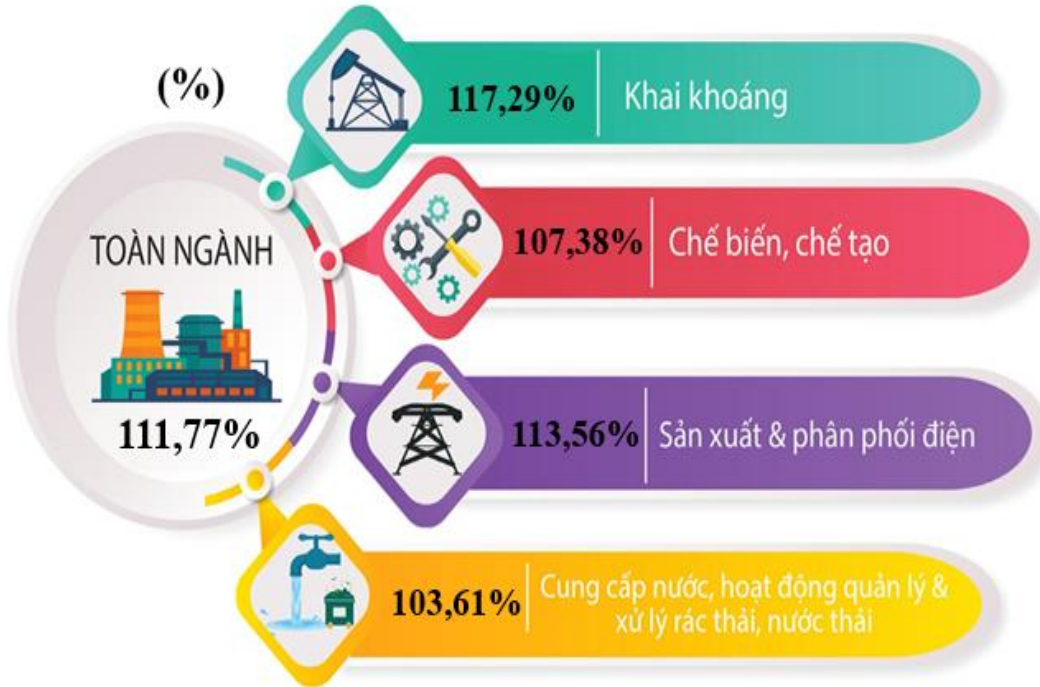
145,5 nghìn tấn

▲ 1,5%

Sản lượng thủy sản

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP) NĂM 2024

(so với năm trước)



ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2024

(so với năm trước)



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG NĂM 2024 (so với năm trước)

43.324,9 tỷ đồng ▲ **13,9%**



Bán lẻ hàng hóa



32.820,1 tỷ đồng
▲ **13,7%**

Lưu trú - Ăn uống



6.871,4 tỷ đồng
▲ **15,7%**

Du lịch lữ hành



18,3 tỷ đồng
▲ **20,0%**

Dịch vụ khác



3.615,1 tỷ đồng
▲ **12,5%**

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI) Tháng 12 năm 2024



CPI
So với tháng trước
▲ **0,36%**

CPI
So tháng 12 / 2023
▲ **1,26%**

CPI
So với kỳ gốc
▲ **18,85%**

CPI
BQ năm so với cùng kỳ
▲ **3,79%**

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG, ĐÔ LA MỸ BÌNH QUÂN NĂM SO VỚI CÙNG KỶ


VÀNG
▲ **32,18%**


USD
▲ **6,43%**

VỐN ĐẦU TƯ TOÀN XÃ HỘI NĂM 2024

(so với năm trước)

Tổng vốn đầu tư toàn
XH thực hiện năm 2024



20.289,4 tỷ đồng

▼ **0,8%**



**Khu vực
Nhà nước**

▲ **4,7%**
6.483,4 tỷ đồng



**Khu vực
ngoài Nhà nước**

▼ **8,3%**
12.803,7 tỷ đồng



**KV có VDT
nước ngoài**

▲ **238,6%**
1.002,3 tỷ đồng

THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

4.248 tỷ đồng

Thu ngân sách

đạt **106,2%** dự toán năm



9.802,8 tỷ đồng

Chi ngân sách

đạt **121,8%** dự toán năm

HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI

16,5 triệu hành khách
vận chuyển
▲ 16,4%



15,8 triệu tấn hàng hóa
vận chuyển
▲ 13%



1.308,1 triệu lượt HK.km
▲ 15,2%

1.191,8 triệu tấn.km
▲ 11,3%

TAI NẠN GIAO THÔNG

276
vụ TNGT
▲ 29,6%

83
người chết
▼ 12,6%

296
người bị thương
▲ 52,6%



BIỂU SỐ LIỆU

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2024

	<i>Tỷ đồng</i>			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính năm báo cáo	Cơ cấu (%)	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
TỔNG SỐ (GRDP)	60.161,4	100,00	27.823,2	108,74
TỔNG VA	57.208,4	95,09	26.437,1	108,81
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	15.340,7	25,50	7.344,0	104,79
Nông nghiệp	6.768,1	11,25	2.972,6	105,03
Lâm nghiệp	110,3	0,18	66,0	99,33
Thủy sản	8.462,3	14,07	4.305,4	104,71
Công nghiệp và xây dựng	23.867,6	39,67	9.692,7	112,84
Công nghiệp	18.687,5	31,06	6.697,1	114,09
Khai khoáng	773,4	1,29	479,1	114,34
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.589,8	4,30	1.307,1	113,84
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	15.099,1	25,10	4.776,6	114,46
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	225,3	0,37	134,2	103,61
Xây dựng	5.180,2	8,61	2.995,6	110,15
Dịch vụ	18.000,0	29,92	9.400,4	108,07
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.109,6	6,83	1.715,1	110,43
Vận tải, kho bãi	1.306,2	2,17	792,4	111,20
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.440,9	4,06	1.231,5	108,57
Thông tin và truyền thông	1.498,2	2,49	1.436,1	107,70
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.408,5	2,34	796,1	106,79
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.417,7	2,36	732,9	103,67
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	416,5	0,69	258,2	105,42
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	201,9	0,34	135,9	112,10

Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng;đảm bảo xã hội bắt buộc	1.254,8	2,09	675,4	108,39
Giáo dục và đào tạo	1.926,4	3,20	885,6	105,55
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.221,8	2,03	293,7	106,48
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	228,2	0,38	158,5	113,18
Hoạt động dịch vụ khác	556,8	0,93	283,5	107,75
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	12,4	0,02	5,7	105,40
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.953,0	4,91	1.386,0	107,43

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12 năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<i>Ha</i>			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	46.964,5	46.228,5	98,4
Lúa Đông xuân	17.229,2	17.331,7	100,6
Lúa Hè thu	16.268,7	13.806,3	84,9
Lúa mùa	13.466,6	15.090,5	112,1
Một số cây trồng chủ yếu			
Ngô	11.811,8	11.354,2	96,1
Khoai lang	230,7	218,3	94,6
Lạc	627,2	639,6	102,0
Rau các loại	8.493,2	8.489,1	100,0
Đậu các loại	3.205,6	2.959,8	92,3

3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	350.299,5	345.960,5	98,8
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
Lúa Đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	17.229,2	17.331,7	100,6
Năng suất	Tạ/ha	66,7	66,5	99,7
Sản lượng	Tấn	114.887,4	115.198,7	100,3
Lúa Hè thu				
Diện tích gieo trồng	Ha	16.268,7	13.806,3	84,9
Năng suất	Tạ/ha	62,0	64,3	103,6
Sản lượng	Tấn	100.918,3	88.744,7	87,9
Lúa mùa				
Diện tích gieo trồng	Ha	13.466,6	15.090,5	112,1
Năng suất	Tạ/ha	54,7	55,6	101,6
Sản lượng	Tấn	73.613,7	83.843,3	113,9
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	11.811,8	11.354,2	96,1
Năng suất	Tạ/ha	51,5	51,2	99,4
Sản lượng	Tấn	60.807,2	58.086,6	95,5
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	230,7	218,3	94,6
Năng suất	Tạ/ha	139,2	158,3	113,7
Sản lượng	Tấn	3.210,8	3.455,2	107,6
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	627,2	639,6	102,0
Năng suất	Tạ/ha	18,1	25,0	138,0
Sản lượng	Tấn	1.137,9	1.601,5	140,7
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	8.493,2	8.489,1	100,0
Năng suất	Tạ/ha	181,1	195,1	107,7
Sản lượng	Tấn	153.844,4	165.580,7	107,6
-Rau lấy lá				

Diện tích gieo trồng	Ha	2.249,5	2.143,0	95,3
Năng suất	Tạ/ha	106,3	107,0	100,7
Sản lượng	Tấn	23.904,6	22.923,1	95,9
-Rau lấy quả				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.059,4	2.145,8	104,2
Năng suất	Tạ/ha	99,8	109,0	109,1
Sản lượng	Tấn	20.562,7	23.378,7	113,7
-Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.092,9	3.013,8	97,4
Năng suất	Tạ/ha	303,0	335,6	110,7
Sản lượng	Tấn	93.725,9	101.142,1	107,9
-Rau các loại khác				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.091,4	1.186,6	108,7
Năng suất	Tạ/ha	143,4	152,9	106,6
Sản lượng	Tấn	15.651,2	18.136,8	115,9
<i>Đậu các loại</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.205,6	2.959,8	92,3
Năng suất	Tạ/ha	8,1	8,2	101,5
Sản lượng	Tấn	2.601,8	2.438,7	93,7
-Đậu xanh				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.157,2	1.115,3	96,4
Năng suất	Tạ/ha	7,4	7,9	107,6
Sản lượng	Tấn	852,8	884,4	103,7
<i>Cây gia vị (ớt)</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	680,8	695,1	102,1
Năng suất	Tạ/ha	103,0	112,1	108,9
Sản lượng	Tấn	7.009,0	7.790,7	111,2
<i>Cây hàng năm khác (cỏ)</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	4.540,5	4.937,6	108,7
Năng suất	Tạ/ha	611,5	582,5	95,3
Sản lượng	Tấn	277.630,9	287.595,4	103,6

4. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu năm 2024

	Thực hiện năm trước	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Cây công nghiệp			
<i>Điều</i>			
Diện tích trồng (Ha)	4.862,3	4.883,8	100,4
Diện tích thu hoạch (Ha)	3.672,4	3.837,0	104,5
Năng suất (Tạ/ha)	4,0	4,1	101,6
Sản lượng (Tấn)	1.482,4	1.573,2	106,1
<i>Dừa</i>			
Diện tích trồng (Ha)	521,9	548,4	105,1
Diện tích thu hoạch (Ha)	306,1	346,8	113,3
Năng suất (Tạ/ha)	192,4	182,6	94,9
Sản lượng (Tấn)	5.888,2	6.332,8	107,6
Cây ăn quả			
<i>Nho</i>			
Diện tích trồng (Ha)	966,3	881,3	91,2
Diện tích thu hoạch (Ha)	930,8	850,2	91,3
Năng suất (Tạ/ha)	257,8	260,0	100,9
Sản lượng (Tấn)	23.994,4	22.106,2	92,1
<i>Xoài</i>			
Diện tích trồng (Ha)	705,2	721,9	102,4
Diện tích thu hoạch (Ha)	457,6	483,6	105,7
Năng suất (Tạ/ha)	115,5	116,0	100,4
Sản lượng (Tấn)	5.284,8	5.610,1	106,2
<i>Chuối</i>			
Diện tích trồng (Ha)	1.418,9	1.432,9	101,0
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.296,3	1.340,5	103,4
Năng suất (Tạ/ha)	152,3	154,3	101,3
Sản lượng (Tấn)	19.743,7	20.681,9	104,8
<i>Sầu riêng</i>			

Diện tích trồng (Ha)	146,1	142,1	97,3
Diện tích thu hoạch (Ha)	88,2	99,8	113,2
Năng suất (Tạ/ha)	101,7	100,6	98,9
Sản lượng (Tấn)	896,9	1.004,0	111,9
Bưởi			
Diện tích trồng (Ha)	412,5	433,5	105,1
Diện tích thu hoạch (Ha)	259,0	276,6	106,8
Năng suất (Tạ/ha)	67,0	64,8	96,7
Sản lượng (Tấn)	1.735,5	1.792,4	103,3
Táo			
Diện tích trồng (Ha)	1.093,2	1.121,6	102,6
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.017,8	1.076,6	105,8
Năng suất (Tạ/ha)	429,2	447,0	104,1
Sản lượng (Tấn)	43.684,6	48.124,0	110,2

5. Sản phẩm chăn nuôi năm 2024

	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt trâu	33,6	38,9	160,7	109,0	108,4	109,1
Thịt bò	1.175,4	999,9	5.244,7	105,6	99,5	103,9
Thịt lợn	10.179,1	3.766,4	28.057,6	177,1	66,7	124,9
Thịt dê	687,4	644,8	2.563,1	87,1	87,7	93,9
Thịt cừu	534,9	406,3	1.874,5	95,7	132,3	106,0
Thịt gia cầm	2.246,9	2.624,3	9.045,2	100,4	122,9	101,6
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	21.956,1	21.572,6	85.407,5	103,7	92,2	114,4

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp năm 2024

	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	733,0	733,0	-	180,1	180,1
Sản lượng gỗ khai thác (1000 m ³)	3,3	0,9	4,2	102,8	94,9	101,0
Sản lượng củi khai thác (1000 Ster)	19,1	6,9	26,0	96,0	105,2	98,3
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	2,3	8,1	10,4	111,4	184,5	161,1
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	2,3	8,1	10,4	111,4	184,5	161,1

7. Sản lượng thủy sản năm 2024

	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	65.911,1	20.084,7	145.517,2	104,0	107,0	101,5
Cá	61.577,3	16.003,3	130.546,7	103,7	106,8	101,3
Tôm	1.634,7	1.448,6	5.025,4	86,2	104,6	98,5
Thủy sản khác	2.699,1	2.632,8	9.945,1	128,7	109,5	106,3
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	3.616,3	3.710,6	12.828,4	113,5	114,9	112,8
Cá	155,0	301,0	1.044,4	94,7	107,0	108,2
Tôm	1.525,3	1.355,1	4.583,0	85,4	106,6	98,5
Thủy sản khác	1.936,0	2.054,5	7.201,0	156,5	122,5	125,1
Sản lượng thủy sản khai thác	62.294,8	16.374,1	132.688,8	103,5	105,3	100,5
Cá	61.422,3	15.702,3	129.502,3	103,7	106,8	101,2
Tôm	109,4	93,5	442,4	98,6	81,8	98,7
Thủy sản khác	763,1	578,3	2.744,1	88,8	79,4	76,1

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2024

	Tháng 11 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm báo cáo so với tháng trước	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	% Năm báo cáo so với năm trước
Toàn ngành công nghiệp	115,04	105,11	108,46	111,77
Khai khoáng	279,66	97,56	211,22	117,29
Khai khoáng khác	279,66	97,56	211,22	117,29
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,13	104,94	98,82	107,38
Sản xuất chế biến thực phẩm	79,41	107,30	93,18	91,79
Sản xuất đồ uống	119,14	96,55	70,15	106,90
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	100,45	108,14	118,59	112,12
Dệt	104,72	101,08	107,83	118,69
Sản xuất trang phục	132,12	105,11	108,62	140,56
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	96,93	98,02	100,22	97,37
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	93,30	102,64	100,92	104,66
In, sao chép bản ghi các loại	92,41	102,38	108,40	91,52
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	189,66	181,82	363,64	195,73
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	284,29	61,83	114,42	108,52
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	116,14	100,39	110,49	111,96
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	99,64	100,12	105,57	106,13
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	94,27	100,90	102,77	101,07
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	249,99	114,46	196,28	307,16
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	106,45	98,22	110,29	104,20
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	120,27	105,75	110,97	113,56
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	120,27	105,75	110,97	113,56
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,63	96,86	100,35	103,61
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,84	95,03	107,13	105,20
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	93,22	102,23	85,54	99,58

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024

	%			
	So với cùng kỳ năm trước:			
	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo
Toàn ngành công nghiệp	113,18	111,55	109,47	112,87
Khai khoáng	82,75	117,91	108,69	240,68
Khai khoáng khác	82,75	117,91	108,69	240,68
Công nghiệp chế biến, chế tạo	116,89	106,07	105,75	102,85
Sản xuất chế biến thực phẩm	107,42	86,93	87,57	89,11
Sản xuất đồ uống	96,18	115,21	132,30	92,81
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	109,22	121,36	106,25	113,58
Dệt	122,34	120,63	127,95	106,87
Sản xuất trang phục	145,12	163,30	137,90	122,75
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	111,82	89,44	90,06	99,25
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	131,32	101,60	91,92	98,53
In, sao chép bản ghi các loại	93,17	89,84	86,34	96,83
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	91,43	135,43	397,50	277,42
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	105,93	67,17	108,04	159,23
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	96,04	122,43	111,41	116,26
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	120,72	100,65	100,10	104,03
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	124,39	96,09	92,75	95,34
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	549,64	308,22	272,52	262,73
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	118,36	98,13	94,07	106,75
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	113,93	113,42	111,28	115,48
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	113,93	113,42	111,28	115,48
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,86	105,33	105,47	100,69
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,02	106,86	103,24	104,80
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	95,99	101,07	111,84	90,72

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và năm 2024

Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm)	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 12 năm báo cáo	Năm báo cáo
Đá xây dựng khác	Nghìn m ³	145,9	156,3	889,1	239,3	138,3
Muối biển	Nghìn tấn	5,8	2,7	317,7	1.195,0	151,9
Tôm đông lạnh	Tấn	938,0	962,0	10.283,0	88,2	75,6
Hạt điều khô	Tấn	320,0	292,5	4.029,6	92,6	93,1
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Nghìn tấn	0,4	0,5	8,3	19,2	133,4
Tinh bột khác	Tấn	36,0	15,0	234,5	55,6	106,4
Đường RS	Nghìn tấn	0,5	3,5	14,8	99,8	110,7
Thạch nha đăm	Tấn	1.234,8	905,0	14.605,9	106,0	119,0
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột gia vị...)	Nghìn tấn	3,9	4,1	45,9	85,2	77,2
Bia đóng lon	Triệu lít	3,5	3,7	36,1	63,3	102,0
Nước yên và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	220,5	140,4	1.588,9	79,7	144,0
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	2.913,0	3.150,0	36.178,6	118,6	112,1
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	108,2	103,2	1.294,0	106,0	111,1
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	542,0	552,0	6.044,0	109,3	123,0
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	33,1	39,5	319,9	135,7	136,2
Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	17,0	17,0	231,0	100,0	148,1
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	413,4	438,0	4.552,6	106,6	155,7
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	95,2	135,0	1.664,6	-	1.215,7
Phân vi sinh	Tấn	117,9	214,3	1.226,7	363,6	195,7
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	1.815,6	672,0	46.166,5	-	170,2
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	5,5	6,3	63,0	190,6	87,2
Các loại đá lót, đá lót lề đường và phiến đá lót đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m ²	5,6	5,6	215,9	35,7	135,9
Búp bê	1000 con	1.178,0	1.350,0	11.980,0	198,2	315,8
Điện sản xuất:	Triệu KWh	738,2	782,5	8.275,1	109,8	110,9
Thủy điện	Triệu KWh	142,4	152,7	1.533,8	103,5	95,4
Điện gió	Triệu KWh	200,3	247,6	1.618,9	103,3	109,7
Điện mặt trời	Triệu KWh	395,5	382,2	5.122,4	117,5	117,1
Điện thương phẩm	Triệu KWh	70,1	73,7	941,4	117,0	106,9
Nước uống được	Triệu m ³	2,3	2,2	27,7	107,1	105,2

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý III, IV năm 2024

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
<i>(Theo ngành sản phẩm)</i>					
Đá xây dựng khác	Nghìn m ³	234,6	431,5	156,4	279,8
Muối biển	Nghìn tấn	74,1	25,0	86,1	594,8
Tôm đông lạnh	Tấn	2.903,0	2.842,0	77,0	71,3
Hạt điều khô	Tấn	875,6	1.013,8	68,9	99,5
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Nghìn tấn	-	0,9	-	31,3
Tinh bột khác	Tấn	61,3	73,7	112,5	91,0
Đường RS	Nghìn tấn	-	4,0	-	94,6
Thạch nha đăm	Tấn	4.681,8	3.569,4	120,4	100,7
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột gia vị...)	Nghìn tấn	12,3	12,1	74,8	88,5
Bia đóng lon	Triệu lít	9,3	10,3	129,3	85,7
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	401,7	462,3	164,9	126,0
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	8.825,5	10.020,0	105,1	113,6
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	325,3	325,8	150,5	118,1
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	1.592,0	1.633,0	133,4	106,3
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	89,2	107,2	118,9	127,5
Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	59,0	50,0	122,9	98,0
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.092,8	1.247,1	166,6	128,6
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	221,9	275,4	-	-
Phân vi sinh	Tấn	367,5	460,7	428,8	277,4
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	19.249,8	7.548,4	174,4	-
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	16,4	18,3	85,6	120,6
Các loại đá lót, đá lót lề đường và phiến đá lót đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m ²	61,6	23,5	144,7	55,3
Búp bê	1000 con	3.521,0	3.947,0	302,2	267,4
Điện sản xuất:	Triệu KWh	2.013,3	2.177,4	113,3	114,7
Thủy điện	Triệu KWh	473,0	457,2	121,0	106,4
Điện gió	Triệu KWh	232,7	559,0	104,6	114,2
Điện mặt trời	Triệu KWh	1.307,7	1.161,2	112,4	118,6
Điện thương phẩm	Triệu KWh	265,0	222,2	108,6	94,6
Nước uống được	Triệu m ³	7,0	6,8	100,7	104,8

12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành quý III, IV / 2024

	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	<i>Tỷ đồng</i>		
				So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo	Năm báo cáo
TỔNG SỐ	6.610,4	5.737,5	20.289,4	99,4	100,0	99,2
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	798,9	1.103,0	3.748,8	47,6	57,4	65,6
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	320,7	32,7	693,9	9.348,1	1.715,4	2.753,4
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	740,7	52,6	1.691,8	19.681,9	585,5	1.861,7
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	4.284,2	4.050,9	12.803,7	88,4	115,0	91,7
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	353,9	376,9	1.002,3	4.296,9	222,1	338,6
Vốn huy động khác	112,0	121,4	348,9	107,0	110,3	97,5

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 12 và năm 2024

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với Kế hoạch năm (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	340,2	366,8	2.921,4	92,9	98,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	244,1	286,1	2.168,3	90,8	105,6
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	67,8	81,4	547,6	83,3	150,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	25,2	20,5	224,1	52,6	424,8
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	122,7	85,8	818,6	99,0	83,7
Vốn nước ngoài (ODA)	13,3	67,4	485,8	86,4	108,9
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	40,2	51,6	316,3	92,7	124,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	88,1	71,6	698,5	92,5	81,0
Vốn cân đối ngân sách huyện	48,4	49,5	393,0	87,9	114,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	32,9	33,9	290,9	93,6	137,2
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	31,9	17,0	226,6	99,2	49,1
Vốn khác	7,7	5,1	78,9	98,7	136,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	8,1	9,2	54,7	-	143,3
Vốn cân đối ngân sách xã	8,1	9,2	54,4	-	173,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	8,1	8,1	51,2	-	234,5
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	0,3	-	5,4
Vốn khác	-	-	-	-	-

14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2024

	<i>Tỷ đồng</i>					
	Thực hiện quý II năm báo cáo	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
TỔNG SỐ	654,9	781,9	1.035,3	105,5	88,0	95,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	436,9	640,1	786,6	118,3	105,7	91,7
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	91,6	180,2	194,5	92,0	168,2	278,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>70,8</i>	<i>81,2</i>	<i>65,7</i>	<i>787,0</i>	<i>1.060,9</i>	<i>182,0</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	162,2	207,5	287,4	108,9	88,4	55,6
Vốn nước ngoài (ODA)	104,4	167,7	168,9	128,7	114,5	97,3
Xổ số kiến thiết	-	-	-	0,0	0,0	0,0
Vốn khác	78,8	84,6	135,9	233,7	73,8	143,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	204,6	128,4	223,5	84,2	46,9	108,5
Vốn cân đối ngân sách huyện	92,8	71,8	137,6	87,4	77,0	301,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>71,5</i>	<i>64,9</i>	<i>101,6</i>	<i>104,1</i>	<i>85,0</i>	<i>243,6</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	84,0	34,7	67,6	71,8	20,3	46,7
Vốn khác	27,8	21,9	18,3	140,3	235,8	117,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	13,4	13,4	25,2	152,1	142,7	128,2
Vốn cân đối ngân sách xã	13,2	13,3	25,2	184,9	191,6	149,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>12,6</i>	<i>12,4</i>	<i>23,9</i>	<i>376,0</i>	<i>423,7</i>	<i>153,8</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	0,2	0,1	-	-	3,9	0,0
Vốn khác	-	-	-	0,0	-	-

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2024

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.777,0	2.839,3	32.820,1	113,9	113,7
Lương thực, thực phẩm	1.111,7	1.144,5	12.847,0	109,8	112,0
Hàng may mặc	121,3	125,7	1.415,4	116,5	114,2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	211,0	213,7	2.442,5	119,4	113,5
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	19,1	18,6	218,2	109,4	112,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	253,4	253,6	3.504,6	106,7	113,2
Ô tô các loại	17,5	18,1	188,9	415,6	169,5
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	106,4	108,3	1.541,5	97,6	115,8
Xăng, dầu các loại	609,3	623,0	6.939,5	122,4	113,6
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	49,7	47,4	640,0	100,8	117,9
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	72,8	78,2	638,6	154,9	128,0
Hàng hóa khác	159,7	162,2	1.957,4	111,3	115,9
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	45,2	46,0	486,6	109,5	111,7

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2024

	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	<i>Tỷ đồng</i>	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
TỔNG SỐ	8.242,9	8.310,3	114,7	114,1
Lương thực, thực phẩm	3.017,8	3.309,6	110,0	110,7
Hàng may mặc	339,8	362,1	115,6	114,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	590,2	613,7	109,6	114,4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	58,6	56,8	113,0	111,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	945,7	778,3	121,5	110,5
Ô tô các loại	52,6	52,7	256,3	408,9
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	491,9	339,6	156,4	105,2
Xăng, dầu các loại	1.830,1	1.826,3	109,1	119,8
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	166,6	148,7	138,6	111,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	129,7	211,9	110,2	147,5
Hàng hóa khác	496,9	476,8	117,7	111,5
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	123,0	133,7	110,5	112,2

17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 12 và năm 2024

	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	<i>Tỷ đồng</i>	
				Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	598,1	624,2	6.871,4	118,1	115,7
Dịch vụ lưu trú	85,4	86,8	1.230,5	134,8	124,8
Dịch vụ ăn uống	512,7	537,4	5.640,9	115,8	113,8
Du lịch lữ hành	1,3	1,3	18,3	100,6	120,0
Dịch vụ khác	308,0	317,9	3.615,1	108,2	112,5

18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác các quý năm 2024

	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	<i>Tỷ đồng</i>	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.808,2	1.851,7	114,0	114,8
Dịch vụ lưu trú	373,2	266,7	128,2	140,7
Dịch vụ ăn uống	1435,0	1585,0	110,8	111,4
Du lịch lữ hành	5,5	4,1	129,8	109,5
Dịch vụ khác	905,5	938,2	113,2	109,9

19. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2024

	Tháng 12 năm báo cáo so với:			Bình quân quý IV năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Năm báo cáo so với năm trước
	Kỳ gốc	Tháng 12 năm trước	Tháng trước		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	118,85	101,26	100,36	101,46	103,79
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116,91	101,78	99,90	102,96	104,46
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	139,54	94,92	99,94	100,21	115,23
Thực phẩm	112,91	102,92	99,39	104,14	103,91
Ăn uống ngoài gia đình	116,81	102,41	100,90	101,82	101,59
Đồ uống và thuốc lá	118,18	101,71	100,54	101,66	102,25
May mặc, mũ nón và giày dép	117,08	101,38	100,17	101,49	102,44
Nhà ở và vật liệu xây dựng	150,00	112,60	102,47	111,34	112,14
Thiết bị và đồ dùng gia đình	113,17	101,85	100,02	101,97	102,12
Thuốc và dịch vụ y tế	111,95	107,14	100,02	107,14	104,20
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	111,17	109,07	100,00	109,07	105,19
Giao thông	106,79	98,33	100,49	96,78	99,58
Bưu chính viễn thông	100,65	100,00	100,00	100,00	100,01
Giáo dục	115,74	72,38	100,00	93,63	
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	116,38	69,57	100,00	69,57	92,83
Văn hoá, giải trí và du lịch	113,43	100,23	99,95	100,36	101,40
Hàng hóa và dịch vụ khác	126,01	108,13	99,96	108,20	106,86
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	216,36	137,27	98,56	142,76	132,18
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,67	104,18	100,20	103,61	106,43

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và năm 2024

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	325,8	3.019,1	115,5	121,7	119,6
Vận tải hành khách	87,1	961,5	97,6	100,1	115,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	87,1	961,5	97,6	100,1	115,5
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	197,7	1.819,2	121,4	119,5	113,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	197,7	1.819,2	121,4	119,5	113,8
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	41,0	238,4	137,1	271,5	253,1

21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2024

	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	<i>Tỷ đồng</i>	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
TỔNG SỐ	798,3	901,2	116,8	120,3
Vận tải hành khách	306,7	287,4	118,8	108,0
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	306,7	287,4	118,8	108,0
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	428,7	511,2	106,4	115,0
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	428,7	511,2	106,4	115,0
Hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	62,9	102,6	285,9	266,5

22. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2024

	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1,6	16,5	99,4	100,6	116,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1,6	16,5	99,4	100,6	116,4
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	126,0	1.308,1	98,1	100,1	115,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	126,0	1.308,1	98,1	100,1	115,2
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	1,8	15,8	122,4	120,7	113,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1,8	15,8	122,4	120,7	113,0
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	125,9	1.191,8	115,8	115,9	111,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	125,9	1.191,8	115,8	115,9	111,3
Hàng không	-	-	-	-	-

23. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2024

	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Triệu HK)	5,0	5,3	120,7	108,7
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	5,0	5,3	120,7	108,7
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	386,1	412,1	117,6	107,3
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	386,1	412,1	117,6	107,3
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	3,8	4,5	107,6	114,9
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	3,8	4,5	107,6	114,9
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	287,3	335,2	104,7	112,7
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	287,3	335,2	104,7	112,7
Hàng không	-	-	-	-

24. Trật tự, an toàn xã hội tháng 12 năm 2024

	Sơ bộ tháng 12 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 12 năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	20	276	105,3	83,3	129,6
Đường bộ	20	276	105,3	87,0	132,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	5	83	62,5	71,4	87,4
Đường bộ	5	83	62,5	83,3	90,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	22	296	122,2	73,3	152,6
Đường bộ	22	296	122,2	73,3	155,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	13	-	-	130,0
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	50	5.075	-	-	146,7

25. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	75	62	71	68
Đường bộ	"	75	62	71	68
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	19	22	19	23
Đường bộ	"	19	22	19	23
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	71	68	83	74
Đường bộ	"	71	68	83	74
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	3	5	3	2
Số người chết	Người	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	13,5	821,6	4.030,0	210

26. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2024

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Số liệu năm 2024	Số liệu năm 2023	Năm báo cáo so với năm trước (%)	Cơ cấu năm báo cáo (%)	Cơ cấu năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	4.705,0	3.473,1	135,5	100,0	100,0
I. Thu nội địa	4.765,6	3.900,2	122,2	101,3	112,3
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	887,1	755,8	117,4	18,9	21,8
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	390,8	380,5	102,7	8,3	11,0
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	1.436,3	1.325,5	108,4	30,5	38,2
Thuế thu nhập cá nhân	223,9	182,3	122,8	4,8	5,2
Thuế bảo vệ môi trường	243,5	246,6	98,7	5,2	7,1
Thu phí, lệ phí	200,1	179,4	111,5	4,3	5,2
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	134,2	121,4	110,6	2,9	3,5
Các khoản thu về nhà, đất	973,5	546,5	178,1	20,7	15,7
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	96,1	89,7	107,2	2,0	2,6
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	70,4	47,5	148,4	1,5	1,4
Thu khác ngân sách	198,2	116,7	169,8	4,2	3,4
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	8,2	9,1	90,2	0,2	0,3
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	37,6	20,6	182,3	0,8	0,6
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	-81,9	-447,7	18,3	-1,7	-12,9
IV. Thu viện trợ	21,3	20,6	103,3	0,5	0,6

27. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2024

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Số liệu năm 2024	Số liệu năm 2023	Năm báo cáo so với năm trước (%)	Cơ cấu năm báo cáo (%)	Cơ cấu năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	9.802,8	8.629,3	113,6	100,0	100,0
I. Chi đầu tư phát triển	3.796,7	3.379,0	112,4	38,7	39,2
II. Chi trả nợ lãi	12,7	10,3	123,8	0,1	0,1
III. Chi thường xuyên	5.982,4	5.093,5	117,5	61,0	59,0
Chi quốc phòng	97,4	123,5	78,9	1,0	1,4
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	577,7	517,2	111,7	5,9	6,0
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	1.954,6	1.611,7	121,3	19,9	18,7
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	470,4	416,3	113,0	4,8	4,8
Chi khoa học, công nghệ	38,7	26,2	148,1	0,4	0,3
Chi văn hóa, thông tin	55,8	51,2	109,1	0,6	0,6
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	30,1	33,8	89,2	0,3	0,4
Chi thể dục, thể thao	19,3	16,7	115,8	0,2	0,2
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	122,4	108,8	112,5	1,2	1,3
Chi sự nghiệp kinh tế	874,8	725,9	120,5	8,9	8,4
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.168,9	1.028,5	113,7	11,9	11,9
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	403,0	354,5	113,7	4,1	4,1
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	0,0	0,0
Chi khác	169,2	79,3	213,4	1,7	0,9
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11,0	146,5	7,5	0,1	1,7
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	-	-	-	-	-

28. Một số chỉ tiêu dân số và lao động

	<i>Người</i>		
	Thực hiện năm 2023	Ước tính năm 2024	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Dân số trung bình	601.217	612.687	101,91
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	304.743	310.575	101,91
Nữ	296.474	302.112	101,90
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	213.432	221.712	103,88
Nông thôn	387.785	390.975	100,82
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	334.780	335.259	100,14
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	188.749	189.025	100,15
Nữ	146.031	146.234	100,14
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	118.592	118.797	100,17
Nông thôn	216.188	216.462	100,13
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	327.482	328.048	100,17
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	120.812	121.011	100,16
Công nghiệp và xây dựng	70.182	70.403	100,31
Dịch vụ	136.488	136.634	100,11